**PHỤ LỤC 1**

BẢNG QUY ĐỊNH TRẢ TIỀN BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI VỀ SỨC KHỎE, TÍNH MẠNG  
*(Kèm theo Nghị định số 03/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ)*

**A. CÁC TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG 100% MỨC TRÁCH NHIỆM BẢO HIỂM**

|  |
| --- |
| 1. Chết |
| 2. Tổn thương não gây di chứng sống kiểu thực vật |

**B. CÁC TRƯỜNG HỢP TỔN THƯƠNG BỘ PHẬN**

**Số tiền bồi thường = Tỷ lệ tổn thương x Mức trách nhiệm bảo hiểm**

|  |  |
| --- | --- |
| **I. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh** | % |
| 1. Tổn thương xương sọ |  |
| 1.1. Chạm sọ | 6 - 10 |
| 1.2. Mẻ sọ đường kính hoặc chiều dài chỗ mẻ dưới 3 cm, điện não có ổ tổn thương tương ứng | 11 - 15 |
| 1.3. Mẻ sọ đường kính hoặc chiều dài chỗ mẻ từ 3 cm trở lên, điện não có ổ tổn thương tương ứng | 16 - 20 |
| 1.4. Mất xương bản ngoài, diện tích dưới 3 cm2, điện não có ổ tổn thương tương ứng | 16 - 20 |
| 1.5. Mất xương bản ngoài, diện tích từ 3 cm2 trở lên, điện não có ổ tổn thương tương ứng | 21 - 25 |
| 1.6. Khuyết sọ đáy chắc diện tích dưới 3 cm2, điện não có ổ tổn thương tương ứng | 21 - 25 |
| 1.7. Khuyết sọ đáy chắc diện tích từ 3 đến 5 cm2, điện não có ổ tổn thương tương ứng | 26 - 30 |
| 1.8. Khuyết sọ đáy chắc diện tích từ 5 đến 10 cm2 điện não có ổ tổn thương tương ứng | 31 - 35 |
| 1.9. Khuyết sọ đáy chắc diện tích trên 10 cm2, điện não có ổ tổn thương tương ứng | 36 - 40 |
| Ghi chú (Mục 1.1 đến 1.9) Nếu điện não không có ổ tổn thương lấy tỷ lệ tổn thương có kích thước nhỏ hơn liền kề |  |
| 1.10. Khuyết sọ đáy phập phồng diện tích dưới 2 cm2 | 26 - 30 |
| 1.11. Khuyết sọ đáy phập phồng diện tích từ 2 đến 5 cm2 | 31 - 35 |
| 1.12. Khuyết sọ đáy phập phồng diện tích trên 5 đến 10 cm2 | 36 - 40 |
| 1.13. Khuyết sọ đáy phập phồng diện tích trên 10 cm2 | 41 - 45 |
| 1.14. Máu tụ ngoài màng cứng và/hoặc dưới màng cứng đã xử lý không có di chứng thần kinh | 21 - 25 |
| 1.15. Máu tụ ngoài màng cứng và/hoặc dưới màng cứng đã xử lý còn ổ dịch không có di chứng thần kinh | 26 - 30 |
| 2. Ổ khuyết não, ổ tổn thương não không có di chứng chức năng hệ Thần kinh |  |
| 2.1. Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não kích thước dưới 2 cm2 | 31 - 35 |
| 2.2. Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não kích thước từ 2 đến 5 cm2 | 36 - 40 |
| 2.3. Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não kích thước trên 5 đến 10 cm2 | 41 - 45 |
| 2.4. Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não kích thước trên 10 cm2 | 51 - 55 |
| 2.5. Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não thông hoặc gây biến đổi hình thể não thất | 56 - 60 |
| 2.6. Chấn thương - vết thương não gây rò động - tĩnh mạch không gây di chứng chức năng  (Nếu gây di chứng chức năng tính theo tỷ lệ di chứng) | 21 - 25 |
| 3. Dị vật trong não (mảnh kim khí, xương vụn, nốt vôi hóa...) không có di chứng chức năng hệ Thần kinh |  |
| 3.1. Một dị vật | 21 - 25 |
| 3.2. Từ hai dị vật trở lên | 26 - 30 |
| 4. Tổn thương não gây di chứng tổn thương chức năng thần kinh |  |
| 4.1. Tổn thương não gây di chứng sống kiểu thực vật | 100 |
| 4.2. Liệt |  |
| 4.2.1. Liệt tứ chi mức độ nhẹ | 61 - 65 |
| 4.2.2. Liệt tứ chi mức độ vừa | 81 - 85 |
| 4.2.3. Liệt tứ chi mức độ nặng | 91 - 95 |
| 4.2.4. Liệt hoàn toàn tứ chi | 99 |
| 4.2.5. Liệt nửa người mức độ nhẹ | 36 - 40 |
| 4.2.6. Liệt nửa người mức độ vừa | 61 - 65 |
| 4.2.7. Liệt nửa người mức độ nặng | 71 - 75 |
| 4.2.8. Liệt hoàn toàn nửa người | 85 |
| 4.2.9. Liệt hai tay hoặc hai chân mức độ nhẹ | 36 - 40 |
| 4.2.10. Liệt hai tay hoặc hai chân mức độ vừa | 61 - 65 |
| 4.2.11. Liệt hai tay hoặc hai chân mức độ nặng | 76 - 80 |
| 4.2.12. Liệt hoàn toàn hai tay hoặc hai chân | 86 - 90 |
| 4.2.13. Liệt một tay hoặc một chân mức độ nhẹ | 21 - 25 |
| 4.2.14. Liệt một tay hoặc một chân mức độ vừa | 36 - 40 |
| 4.2.15. Liệt một tay hoặc một chân mức độ nặng | 51 - 55 |
| 4.2.16. Liệt hoàn toàn một tay hoặc một chân | 61 - 65 |
| Ghi chú (Mục 4.2.9 đến 4.2.16) Liệt chi trên lấy tỷ lệ tối đa, liệt chi dưới lấy tỷ lệ tối thiểu |  |
| 4.3. Rối loạn ngôn ngữ |  |
| 4.3.1. Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca mức độ nhẹ | 16 - 20 |
| 4.3.2. Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca mức độ vừa | 31 - 35 |
| 4.3.3. Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca mức độ nặng | 41 - 45 |
| 4.3.4. Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca mức độ rất nặng | 51 - 55 |
| 4.3.5. Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca hoàn toàn | 61 |
| 4.3.6. Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ nhẹ | 16 - 20 |
| 4.3.7. Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ vừa | 31 - 35 |
| 4.3.8. Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ nặng | 41 - 45 |
| 4.3.9. Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ rất nặng | 51 - 55 |
| 4.3.10. Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ hoàn toàn | 65 |
| 4.3.11. Mất đọc | 41 - 45 |
| 4.3.12. Mất viết | 41 - 45 |
| 4.4. Quên (không chú ý) sử dụng nửa người | 31 - 35 |
| 4.5. Tổn thương ngoại tháp  (Tỷ lệ áp dụng riêng cho từng Hội chứng: Parkinson, Tiểu não, run) |  |
| 4.5.1. Mức độ nhẹ | 26 - 30 |
| 4.5.2. Mức độ vừa | 61 - 65 |
| 4.5.3. Mức độ nặng | 81 - 85 |
| 4.5.4. Mức độ rất nặng | 91 - 95 |
| 4.6. Tổn thương não gây di chứng chức năng cơ quan khác (thị lực, thính lực... tính theo tỷ lệ tổn thương của cơ quan tương ứng) |  |
| 5. Tổn thương tủy |  |
| 5.1. Tổn thương tủy toàn bộ kiểu khoanh đoạn |  |
| 5.1.1. Tổn thương nón tủy không hoàn toàn | 36 - 40 |
| 5.1.2. Tổn thương nón tủy toàn bộ (mất cảm giác vùng đáy chậu, rối loạn cơ tròn, không liệt hai chi dưới) | 55 |
| 5.1.3. Tổn thương tủy thắt lưng toàn bộ kiểu khoanh đoạn | 96 |
| 5.1.4. Tổn thương tủy ngực toàn bộ kiểu khoanh đoạn | 97 |
| 5.1.5. Tổn thương tủy cổ toàn bộ kiểu khoanh đoạn | 99 |
| 5.1.6. Tổn thương nửa tủy toàn bộ (hội chứng Brown-Sequard, tủy cổ C4 trở lên) | 89 |
| 5.2. Tổn thương tủy gây liệt đơn thuần: Tỷ lệ tính theo Mục 4.2 |  |
| 5.3. Tổn thương tủy gây mất cảm giác kiểu đường dẫn truyền |  |
| 5.3.1. Tổn thương tủy gây giảm cảm giác (nông hoặc sâu) một bên từ ngực trở xuống | 26 - 30 |
| 5.3.2. Tổn thương tủy gây mất hoàn toàn cảm giác (nông hoặc sâu) một bên từ ngực trở xuống (dưới khoanh đoạn ngực T5) | 31 - 35 |
| 5.3.3. Tổn thương tủy gây giảm cảm giác (nông hoặc sâu) nửa người | 31 - 35 |
| 5.3.4. Tổn thương tủy gây mất hoàn toàn cảm giác (nông hoặc sâu) nửa người | 45 |
| 6. Tổn thương rễ, đám rối, dây thần kinh |  |
| 6.1. Tổn thương rễ thần kinh |  |
| 6.1.1. Tổn thương không hoàn toàn một rễ (trừ các rễ C4, C5, C6, C7, C8, T1, L5, S1) một bên | 3 - 5 |
| 6.1.2. Tổn thương hoàn toàn một rễ (trừ các rễ C4, C5, C6, C7, C8, T1, L5, S1) một bên | 9 |
| 6.1.3. Tổn thương không hoàn toàn một trong các rễ: C4, C5, C6, C7, C8, T1 một bên | 11 - 15 |
| 6.1.4. Tổn thương hoàn toàn một trong các rễ: C4, C5, C6, C7, C8, T1 một bên | 21 |
| 6.1.5. Tổn thương không hoàn toàn một trong các rễ: L5, S1 một bên | 16 - 20 |
| 6.1.6. Tổn thương hoàn toàn một trong các rễ: L5, S1 một bên | 26 - 30 |
| 6.1.7. Tổn thương không hoàn toàn đuôi ngựa (có rối loạn cơ tròn) | 61 - 65 |
| 6.1.8. Tổn thương hoàn toàn đuôi ngựa | 90 |
| 6.2. Tổn thương đám rối thần kinh một bên |  |
| 6.2.1. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cổ | 11 - 15 |
| 6.2.2. Tổn thương hoàn toàn đám rối thần kinh cổ | 21 - 25 |
| 6.2.3. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhất giữa | 26 - 30 |
| 6.2.4. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhất dưới | 46 - 50 |
| 6.2.5. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhất trên | 51 - 55 |
| 6.2.6. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhì trước trong | 46 - 50 |
| 6.2.7. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhì trước ngoài | 46 - 50 |
| 6.2.8. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhì sau | 51 - 55 |
| 6.2.9. Tổn thương hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay | 65 |
| 6.2.10. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thắt lưng (có tổn thương thần kinh đùi) | 26 - 30 |
| 6.2.11. Tổn thương hoàn toàn đám rối thắt lưng | 41 - 45 |
| 6.2.12. Tổn thương không hoàn toàn đám rối cùng | 36 - 40 |
| 6.2.13. Tổn thương hoàn toàn đám rối cùng | 61 |
| 6.3. Tổn thương dây thần kinh một bên |  |
| 6.3.1. Tổn thương không hoàn toàn các dây thần kinh cổ | 11 - 15 |
| 6.3.2. Tổn thương hoàn toàn các dây thần kinh cổ | 21 - 25 |
| 6.3.3. Tổn thương không hoàn toàn dây thần kinh trên vai | 3 - 5 |
| 6.3.4. Tổn thương hoàn toàn dây thần kinh trên vai | 11 |
| 6.3.5. Tổn thương không hoàn toàn dây thần kinh dưới vai | 3 - 5 |
| 6.3.6. Tổn thương hoàn toàn dây thần kinh dưới vai | 11 |
| 6.3.7. Tổn thương không hoàn toàn dây thần kinh ngực dài | 5 - 9 |
| 6.3.8. Tổn thương hoàn toàn dây thần kinh ngực dài | 11 - 15 |
| Ghi chú (Mục 6.3.7 và 6.3.8) Nữ: tính tỷ lệ tối đa, Nam: tính tỷ lệ tối thiểu |  |
| 6.3.9. Tổn thương một dây thần kinh liên sườn | 6 - 10 |
| 6.3.10. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh mũ | 16 - 20 |
| 6.3.11. Tổn thương hoàn toàn thần kinh mũ | 31 - 35 |
| 6.3.12. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh cơ bì | 11 - 15 |
| 6.3.13. Tổn thương hoàn toàn thần kinh cơ bì | 26 - 30 |
| 6.3.14. Tổn thương nhánh thần kinh quay | 11 - 15 |
| 6.3.15. Tổn thương bán phần thần kinh quay | 26 - 30 |
| 6.3.16. Tổn thương hoàn toàn thần kinh quay | 41 - 45 |
| 6.3.17. Tổn thương nhánh thần kinh trụ | 11 - 15 |
| 6.3.18. Tổn thương bán phần thần kinh trụ | 21 - 25 |
| 6.3.19. Tổn thương hoàn toàn thần kinh trụ | 31 - 35 |
| 6.3.20. Tổn thương nhánh thần kinh giữa | 11 - 15 |
| 6.3.21. Tổn thương bán phần thần kinh giữa | 21 - 25 |
| 6.3.22. Tổn thương hoàn toàn thần kinh giữa | 31 - 35 |
| 6.3.23. Tổn thương hoàn toàn thần kinh cánh tay bì trong | 11 - 15 |
| 6.3.24. Tổn thương hoàn toàn thần kinh cẳng tay bì trong | 11 - 15 |
| 6.3.25. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh mông trên và mông dưới | 11 - 15 |
| 6.3.26. Tổn thương hoàn toàn thần kinh mông trên và móng dưới | 21 - 25 |
| 6.3.27. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh da đùi sau | 1 - 3 |
| 6.3.28. Tổn thương hoàn toàn thần kinh da đùi sau | 6 - 10 |
| 6.3.29. Tổn thương nhánh thần kinh đùi | 11 - 15 |
| 6.3.30. Tổn thương bán phần thần kinh đùi | 21 - 25 |
| 6.3.31. Tổn thương hoàn toàn thần kinh đùi | 36 - 40 |
| 6.3.32. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh đùi - bì | 1 - 3 |
| 6.3.33. Tổn thương hoàn toàn thần kinh đùi - bì | 6 - 10 |
| 6.3.34. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh bịt | 6 - 10 |
| 6.3.35. Tổn thương hoàn toàn thần kinh bịt | 16 - 20 |
| 6.3.36. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sinh dục - đùi | 5 - 9 |
| 6.3.37. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sinh dục - đùi | 11 - 15 |
| 6.3.38. Tổn thương nhánh thần kinh hông to | 16 - 20 |
| 6.3.39. Tổn thương bán phần thần kinh hông to | 26 - 30 |
| 6.3.40. Tổn thương hoàn toàn thần kinh hông to | 41 - 45 |
| 6.3.41. Tổn thương nhánh thần kinh hông khoeo ngoài | 6 - 10 |
| 6.3.42. Tổn thương bán phần thần kinh hông khoeo ngoài | 16 - 20 |
| 6.3.43. Tổn thương hoàn toàn thần kinh hông khoeo ngoài | 26 - 30 |
| 6.3.44. Tổn thương nhánh thần kinh hông khoeo trong | 6 - 10 |
| 6.3.45. Tổn thương bán phần thần kinh hông khoeo trong | 11 - 15 |
| 6.3.46. Tổn thương hoàn toàn thần kinh hông khoeo trong | 21 - 25 |
| 6.4. Tổn thương thần kinh sọ một bên |  |
| 6.4.1. Tổn thương không hoàn toàn dây thần kinh sọ số I | 11 - 15 |
| 6.4.2. Tổn thương hoàn toàn dây thần kinh sọ số I | 21 - 25 |
| 6.4.3. Tổn thương dây thần kinh sọ số II: Áp dụng theo mức độ giảm thị lực trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan Thị giác |  |
| 6.4.4. Tổn thương một nhánh thần kinh sọ số III | 11 - 15 |
| 6.4.5. Tổn thương bán phần thần kinh sọ số III | 21 - 25 |
| 6.4.6. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số III | 31 - 35 |
| 6.4.7. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số IV | 3 - 5 |
| 6.4.8. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số IV | 11 - 15 |
| 6.4.9. Tổn thương một nhánh thần kinh sọ số V | 6 - 10 |
| 6.4.10. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số V | 16 - 20 |
| 6.4.11. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số V | 26 - 30 |
| 6.4.12. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số VI | 6 - 10 |
| 6.4.13. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số VI | 16 - 20 |
| 6.4.14. Tổn thương nhánh thần kinh sọ số VII | 6 - 10 |
| 6.4.15. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số VII | 16 - 20 |
| 6.4.16. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số VII | 26 - 30 |
| 6.4.17. Tổn thương thần kinh sọ số VIII một bên: Áp dụng tỷ lệ di chứng Hội chứng Tiền đình và/hoặc mất thính lực |  |
| 6.4.18. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số IX một bên | 11 - 15 |
| 6.4.19. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số IX một bên | 21 - 25 |
| 6.4.20. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số X một bên | 11 - 15 |
| 6.4.21. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số X một bên | 21 - 25 |
| 6.4.22. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số XI một bên | 11 - 15 |
| 6.4.23. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số XI một bên | 21 - 25 |
| 6.4.24. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số XII một bên | 21 - 25 |
| 6.4.25. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số XII một bên | 36 - 40 |
| **II. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương hệ Tim Mạch** | % |
| 1. Tổn thương Tim |  |
| 1.1. Vết thương tổn thương van tim, cơ tim, vách tim |  |
| 1.1.1. Đã điều trị ổn định, chưa có biến chứng | 31 - 35 |
| 1.1.2. Có biến chứng nội khoa (Loạn nhịp, suy tim, phình hoặc giả phình thất...) |  |
| 1.1.2.1. Suy tim độ I hoặc các rối loạn nhịp tim điều trị nội khoa có kết quả | 36 - 40 |
| 1.1.2.2. Suy tim độ II | 41 - 45 |
| 1.1.2.3. Suy tim độ III hoặc rối loạn nhịp tim có chỉ định đặt máy tạo nhịp | 61 - 65 |
| 1.1.2.4. Suy tim độ IV | 71 - 75 |
| 1.2. Rối loạn nhịp tim sau chấn thương |  |
| 1.2.1. Điều trị nội khoa kết quả tương đối tốt | 21 - 25 |
| 1.2.2. Điều trị nội khoa không kết quả có chỉ định điều trị can thiệp |  |
| 1.2.2.1. Kết quả tốt | 21 - 25 |
| 1.2.2.2. Kết quả không tốt ảnh hưởng nhiều đến sinh hoạt | 41 - 45 |
| 1.2.3. Phải đặt máy tạo nhịp vĩnh viễn | 31 - 35 |
| 1.3. Viêm màng ngoài tim co thắt, dày dính màng ngoài tim do chấn thương |  |
| 1.3.1. Điều trị nội khoa hoặc phẫu thuật đạt kết quả tương đối tốt (50% ≤ EF < 60%) | 31 - 35 |
| 1.3.2. Kết quả hạn chế (EF dưới 50%) | 41 - 45 |
| 1.4. Dị vật màng ngoài tim |  |
| 1.4.1. Chưa gây tai biến | 21 - 25 |
| 1.4.2. Có tai biến phải phẫu thuật |  |
| 1.4.2.1. Kết quả tốt (50% ≤ EF ≤ 60%) | 36 - 40 |
| 1.4.2.2. Kết quả hạn chế (EF dưới 50%) | 41 - 45 |
| 1.5. Dị vật cơ tim, vách tim, buồng tim, van tim |  |
| 1.5.1. Chưa gây biến chứng | 41 - 45 |
| 1.5.2. Gây tai biến (tắc mạch, nhồi máu cơ tim, loạn nhịp tim ...) |  |
| 1.5.2.1. Kết quả điều trị ổn định từng đợt | 61 - 65 |
| 1.5.2.2. Kết quả điều trị hạn chế, đe dọa tính mạng | 81 |
| Ghi chú: Nếu các tổn thương ở Mục 1.2, 1.3, 1.4, 1.5 có suy tim thì áp dụng tỷ lệ mức độ suy tim |  |
| 2. Tổn thương Mạch |  |
| 2.1. Phình động, tĩnh mạch chủ chủ ngực, chủ bụng, hoặc thông động - tĩnh mạch chủ |  |
| 2.1.1. Chưa phẫu thuật | 31 - 35 |
| 2.1.2. Có biến chứng và có chỉ định phẫu thuật |  |
| 2.1.2.1. Kết quả tốt | 51 - 55 |
| 2.1.2.2. Kết quả hạn chế có biến chứng một cơ quan | 61 - 65 |
| 2.1.2.3. Có nhiều nguy cơ đe dọa tính mạng, có chỉ định mổ lại | 81 |
| 2.1.2.4. Có nhiều nguy cơ đe dọa tính mạng, không có chỉ định mổ lại | 81 |
| 2.1.2.5. Nếu tổn thương như các Mục 2.1.2.2; 2.1.2.3; 2.1.2.4 mà gây tổn thương tạng phải xử lý hoặc liệt hai chi thì khi tính tỷ lệ sẽ cộng thêm (cộng lùi) các tỷ lệ tương ứng |  |
| 2.2. Vết thương mạch máu lớn (Động mạch cảnh, động mạch cánh tay, động mạch chậu, động mạch đùi) |  |
| 2.2.1. Ở các chi, đã xử lý |  |
| 2.2.1.1. Kết quả tốt không có biểu hiện tắc mạch | 6 - 10 |
| 2.2.1.2. Kết quả tương đối tốt có thiểu dưỡng nhẹ các cơ do động mạch chi phối một đến hai chi | 11 - 15 |
| 2.2.1.3. Kết quả tương đối tốt có thiểu dưỡng nhẹ các cơ do động mạch chi phối từ ba chi trở lên | 21 - 25 |
| 2.2.1.4. Kết quả hạn chế có biểu hiện teo cơ một đến hai chi | 21 - 25 |
| 2.2.1.5. Kết quả hạn chế có biểu hiện teo cơ từ ba chi trở lên | 31 - 35 |
| 2.2.1.6. Kết quả xấu phải xử trí cắt cụt chi thì tính tỷ lệ phần chi cắt cụt tương ứng |  |
| 2.2.2. Vết thương động mạch cảnh |  |
| 2.2.2.1. Chưa có rối loạn về huyết động | 21 - 25 |
| 2.2.2.2. Có rối loạn về huyết động còn bù trừ | 41 - 45 |
| 2.2.2.3. Có rối loạn nặng về huyết động gây biến chứng ở các cơ quan mà động mạch chi phối: Áp dụng tỷ lệ tính theo các di chứng |  |
| 2.3. Hội chứng Wolkmann (co rút gân gấp dài các ngón tay do thiếu máu sau sang chấn, kèm theo có các dấu hiệu đau, phù nề, mất mạch quay)  Tính theo tỷ lệ các ngón bị tổn thương theo tỷ lệ tổn thương tương ứng của hệ cơ xương khớp |  |
| 2.4. Giãn tĩnh mạch (là hậu quả của vết thương, chấn thương) |  |
| 2.4.1. Giãn tĩnh mạch chưa có biến chứng | 11 - 15 |
| 2.4.2. Phù và rối loạn dinh dưỡng, loét | 21 - 25 |
| 2.4.3. Biến chứng viêm tắc gây loét | 31 - 35 |
| **III. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương hệ Hô hấp** | % |
| 1. Tổn thương xương ức |  |
| 1.1. Tổn thương xương ức đơn thuần, không biến dạng hoặc biến dạng lồng ngực ít | 11 - 15 |
| 1.2. Tổn thương xương ức biến dạng lồng ngực nhiều | 16 - 20 |
| 2. Tổn thương xương sườn và thần kinh liên sườn |  |
| 2.1. Gãy một hoặc hai xương sườn, can tốt | 3 - 5 |
| 2.2. Gãy một hoặc hai xương sườn can xấu hoặc gãy ba đến năm xương sườn, can tốt | 6 - 9 |
| 2.3. Gãy ba đến năm xương sườn, can xấu hoặc gãy sáu xương sườn trở lên, can tốt | 11 - 15 |
| 2.4. Gãy sáu xương sườn trở lên, can xấu | 16 - 20 |
| 2.5. Mất đoạn hoặc cắt bỏ một hoặc hai xương sườn | 11 - 15 |
| 2.6. Mất đoạn hoặc cắt bỏ ba đến năm xương sườn | 16 - 20 |
| 2.7. Mất đoạn hoặc cắt bỏ sáu xương sườn trở lên | 21 - 25 |
| Ghi chú: - Tỷ lệ từ Mục 2.1 đến 2.7 đã tính tổn thương thần kinh liên sườn  - Tỷ lệ từ Mục 2.2 đến 2.7 đã tính cả lồng ngực biến dạng |  |
| 3. Tổn thương màng phổi |  |
| 3.1. Tổn thương màng phổi đơn thuần không phẫu thuật hoặc có phẫu thuật nhưng không để lại di chứng | 3 - 5 |
| 3.2. Dị vật màng phổi đơn thuần | 16 - 20 |
| 3.3. Dị vật màng phổi gây biến chứng dày dính phế mạc: Áp dụng tỷ lệ tổn thương màng phổi Mục 3.4 hoặc 3.5 hoặc 3.6 tùy thuộc mức độ biến chứng |  |
| 3.4. Tổn thương màng phổi di chứng dày dính màng phổi dưới một phần tư diện tích hai phế trường | 21 - 25 |
| 3.5. Tổn thương màng phổi di chứng dày dính màng phổi từ một phần tư đến một phần hai diện tích hai phế trường | 26 - 30 |
| 3.6. Tổn thương màng phổi di chứng dày dính màng phổi trên một phần hai diện tích hai phế trường | 31 - 35 |
| 4. Tổn thương phổi |  |
| 4.1. Tổn thương nhu mô phổi đơn thuần không phẫu thuật hoặc có phẫu thuật nhưng không để lại di chứng | 6 - 10 |
| 4.2. Dị vật đơn thuần nhu mô phổi | 16 - 20 |
| 4.3. Tổn thương nhu mô phổi một bên đã phẫu thuật, di chứng dày dính màng phổi đơn thuần dưới một phần tư diện tích hai phế trường | 26 - 30 |
| 4.4. Tổn thương nhu mô phổi đã phẫu thuật, di chứng dày dính màng phổi đơn thuần từ một phần tư đến một phần hai diện tích hai phế trường | 31 - 35 |
| 4.5. Tổn thương nhu mô phổi đã phẫu thuật, di chứng dày dính màng phổi đơn thuần trên một phần hai diện tích hai phế trường | 41 - 45 |
| 4.6. Tổn thương nhu mô phổi gây xẹp từ một đến hai phân thùy phổi | 26 - 30 |
| 4.7. Tổn thương nhu mô phổi gây xẹp từ ba phân thùy phổi trở lên | 31 - 35 |
| 4.8. Mổ cắt phổi không điển hình (dưới một thùy phổi) | 21 - 25 |
| 4.9. Mổ cắt từ một thùy phổi trở lên | 31 - 35 |
| 4.10. Mổ cắt bỏ toàn bộ một phổi | 56 - 60 |
| 5. Tổn thương khí quản, phế quản |  |
| 5.1. Tổn thương khí quản, phế quản đơn thuần | 16 - 20 |
| 5.2. Tổn thương khí quản, phế quản gây khó thở, không rối loạn giọng nói, tiếng nói và/hoặc không rối loạn thông khí phổi tắc nghẽn hoặc hỗn hợp | 21 - 25 |
| 5.3. Tổn thương khí quản, phế quản đoạn trung thất gây khó thở và rối loạn giọng nói, tiếng nói | 26 - 30 |
| 5.4. Mổ phục hồi khí quản, phế quản sau tổn thương khí quản, phế quản hoặc sau cắt thùy phổi | 31 - 35 |
| 6. Tổn thương cơ hoành |  |
| 6.1. Tổn thương cơ hoành, không phải can thiệp phẫu thuật, không có biến chứng | 3 - 5 |
| 6.2. Tổn thương cơ hoành phải can thiệp bằng phẫu thuật, kết quả tốt | 21 - 25 |
| 6.3. Tổn thương cơ hoành phải can thiệp, kết quả không tốt phải phẫu thuật lại hoặc gây dày dính màng phổi | 26 - 30 |
| 7. Rối loạn thông khí phổi |  |
| 7.1. Rối loạn thông khí phổi hạn chế hoặc tắc nghẽn không hồi phục hoặc hỗn hợp mức độ nhẹ | 11 - 15 |
| 7.2. Rối loạn thông khí phổi hạn chế hoặc tắc nghẽn không hồi phục hoặc hỗn hợp mức độ trung bình | 16 - 20 |
| 7.3. Rối loạn thông khí phổi hạn chế hoặc tắc nghẽn không hồi phục hoặc hỗn hợp mức độ nặng | 31 - 35 |
| 8. Tâm phế mạn tính |  |
| 8.1. Mức độ 1: có biểu hiện trên lâm sàng (độ 1) và/hoặc siêu âm tim và điện tim bình thường | 16 - 20 |
| 8.2. Mức độ 2: có biểu hiện trên lâm sàng (độ 1, độ 2) và/hoặc có biến đổi hình thái hoặc chức năng tim phải trên siêu âm tim; điện tim bình thường và/hoặc có biến đổi trên điện tim, siêu âm tim bình thường | 31 - 35 |
| 8.3. Mức độ 3: có biểu hiện trên lâm sàng (độ 3 trở lên) và/hoặc có biến đổi hình thái, chức năng tim phải trên siêu âm tim và/hoặc có biến đổi trên điện tim, siêu âm tim bình thường | 51 - 55 |
| 8.4. Mức độ 4: có biểu hiện trên làm sàng (độ 4) và/hoặc có biến đổi hình thái, chức năng tim phải trên siêu âm tim và/hoặc có biến đổi trên điện tim | 81 |
| **IV. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương hệ Tiêu hóa** | % |
| 1. Tổn thương thực quản | 1 |
| 1.1. Khâu lỗ thủng thực quản không gây di chứng ảnh hưởng đến ăn uống | 31 |
| 1.2. Khâu lỗ thủng thực quản có di chứng gây ảnh hưởng đến ăn uống; chỉ ăn được thức ăn mềm | 41 - 45 |
| 1.3. Khâu lỗ thủng thực quản có biến chứng rò hoặc hẹp phải mổ lại, gây hẹp vĩnh viễn, chỉ ăn được chất lỏng | 61 - 65 |
| 1.4. Chít hẹp thực quản do chấn thương (mọi nguyên nhân: bỏng, chấn thương.) gây chít hẹp phải mở thông dạ dày vĩnh viễn để ăn uống | 71  - 75 |
| 1.5. Phẫu thuật cắt thực quản |  |
| 1.5.1. Cắt một phần thực quản (bao gồm phẫu thuật dạ dày để tạo hình thực quản) | 61 |
| 1.5.2. Cắt toàn bộ thực quản (bao gồm phẫu thuật dạ dày để tạo hình thực quản) | 81 |
| 2. Tổn thương dạ dày |  |
| 2.1. Thủng dạ dày đã xử lý |  |
| 2.1.1. Không gây biến dạng dạ dày | 26 - 30 |
| 2.1.2. Có biến dạng dạ dày hình hai túi | 31 - 35 |
| 2.1.3. Có viêm loét phải điều trị nội khoa | 36 - 40 |
| 2.1.4. Không biến dạng dạ dày, có viêm phải điều trị nội khoa | 41 - 45 |
| 2.1.5. Có biến dạng dạ dày, có viêm phải điều trị nội khoa ổn định | 46 - 50 |
| 2.1.6. Có loét, chảy máu phải điều trị nội khoa | 51 - 55 |
| 2.2. Cắt đoạn dạ dày, sau phẫu thuật không có biến chứng |  |
| 2.2.1. Tổn thương phải cắt hai phần ba dạ dày | 51 - 55 |
| 2.2.2. Tổn thương phải cắt ba phần tư dạ dày trở lên | 61 - 65 |
| 2.3. Cắt đoạn dạ dày (như trong Mục 2.2), có biến chứng phải phẫu thuật lại | 71 - 75 |
| 2.4. Cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng ruột non, cơ thể suy nhược nặng | 81 |
| 3. Tổn thương ruột non |  |
| 3.1. Tổn thương gây thủng |  |
| 3.1.1. Thủng một hoặc hai lỗ đã xử trí | 31 - 35 |
| 3.1.2. Thủng từ ba lỗ trở lên đã xử trí | 36 - 40 |
| 3.2. Tổn thương phải cắt đoạn ruột non dưới một mét |  |
| 3.2.1. Cắt đoạn hỗng tràng | 41 - 45 |
| 3.2.2. Cắt đoạn hồi tràng | 51 - 55 |
| 3.3. Tổn thương phải cắt bỏ ruột non dài trên một mét, có rối loạn tiêu hóa |  |
| 3.3.1. Cắt đoạn hỗng tràng | 51 - 55 |
| 3.3.2. Cắt đoạn thuộc hồi tràng | 61 |
| 3.4. Tổn thương phải cắt bỏ gần hết ruột non có rối loạn tiêu hóa trầm trọng, ảnh hưởng nặng nề đến dinh dưỡng | 91 |
| 4. Tổn thương đại tràng |  |
| 4.1. Tổn thương thủng đại tràng không làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn |  |
| 4.1.1. Thủng một lỗ đã xử trí | 36 - 40 |
| 4.1.2. Thủng từ hai lỗ trở lên đã xử trí | 46 - 50 |
| 4.1.3. Thủng đại tràng đã xử trí nhưng bị dò phải phẫu thuật lại nhưng không phải cắt đoạn đại tràng | 51 - 55 |
| 4.2. Tổn thương phải cắt đại tràng, không làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn |  |
| 4.2.1. Cắt đoạn đại tràng | 51 - 55 |
| 4.2.2. Cắt nửa đại tràng phải | 61 - 65 |
| 4.2.3. Cắt nửa đại tràng trái | 71 |
| 4.2.4. Cắt toàn bộ đại tràng | 81 |
| 4.3. Tổn thương cắt đoạn đại tràng phải làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn |  |
| 4.3.1. Cắt đoạn đại tràng | 66 - 70 |
| 4.3.2. Cắt nửa đại tràng phải | 75 |
| 4.3.3. Cắt nửa đại tràng trái | 81 |
| 4.3.4. Cắt toàn bộ đại tràng | 85 |
| 5. Tổn thương trực tràng |  |
| 5.1. Thủng trực tràng không làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn |  |
| 5.1.1. Thủng một lỗ đã xử trí | 36 - 40 |
| 5.1.2. Thủng từ hai lỗ trở lên đã xử trí | 46 - 50 |
| 5.1.3. Thủng trực tràng đã xử trí nhưng còn bị dò kéo dài | 51 - 55 |
| 5.2. Tổn thương phải cắt trực tràng không làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn |  |
| 5.2.1. Tổn thương phải cắt bỏ một phần trực tràng | 51 - 55 |
| 5.2.2. Tổn thương phải cắt bỏ hoàn toàn trực tràng | 61 - 65 |
| 5.3. Tổn thương trực tràng đã xử trí và phải làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn |  |
| 5.3.1. Thủng trực tràng có làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn | 61 - 65 |
| 5.3.2. Tổn thương phải cắt trực tràng có làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn | 71 - 75 |
| 6. Tổn thương hậu môn |  |
| 6.1. Tổn thương cơ thắt hậu môn, ống hậu môn đã xử trí lần đầu, không gây rối loạn đại tiện | 21 - 25 |
| 6.2. Tổn thương cơ thắt hậu môn, ống hậu môn đã xử trí lần đầu, có di chứng gây rối loạn đại tiện |  |
| 6.2.1. Táo bón hoặc khó đại tiện | 31 - 35 |
| 6.2.2. Đại tiện không tự chủ | 41 - 45 |
| 6.3. Tổn thương cơ thắt hậu môn, ống hậu môn gây dò phải phẫu thuật lại |  |
| 6.3.1. Phẫu thuật có kết quả | 31 - 35 |
| 6.3.2. Không có kết quả | 51 - 55 |
| 7. Tổn thương gan, mật |  |
| 7.1. Đụng dập gan, điều trị bảo tồn bằng nội khoa kết quả tốt | 6 - 10 |
| 7.2. Phẫu thuật khâu vỡ gan hoặc phẫu thuật áp xe gan sau chấn thương, vết thương |  |
| 7.2.1. Khâu vỡ gan hoặc phẫu thuật áp xe của một thùy gan | 36 - 40 |
| 7.2.2. Khâu vỡ gan hoặc phẫu thuật áp xe của hai thùy gan | 41 - 45 |
| 7.3. Cắt bỏ gan |  |
| 7.3.1. Cắt bỏ một phân thùy gan phải hoặc phân thùy IV | 46 - 50 |
| 7.3.2. Cắt bỏ gan trái hoặc gan phải | 61 |
| 7.3.3. Cắt bỏ gan phải, có rối loạn chức năng gan | 71 |
| 7.4. Dị vật nằm trong nhu mô gan |  |
| 7.4.1. Chưa gây tai biến | 11 - 15 |
| 7.4.2. Phẫu thuật nhưng không lấy được dị vật và không phải làm thủ thuật khác | 41 |
| 7.5. Tổn thương cắt bỏ túi mật | 31 |
| 7.6. Mổ xử lý ống mật chủ |  |
| 7.6.1. Kết quả tốt | 31 - 35 |
| 7.6.2. Kết quả không tốt | 41 - 45 |
| 7.6.3. Phẫu thuật xử lý ống mật chủ và cắt bỏ túi mật | 61 |
| 7.7. Phẫu thuật nối túi mật - ruột non hay nối ống mật ruột non | 61 |
| 7.8. Phẫu thuật đường mật nhiều lần do dò mật, tắc mật | 71 - 75 |
| 8. Tổn thương tụy |  |
| 8.1. Tổn thương tụy phải khâu |  |
| 8.1.1. Khâu đuôi tụy | 31 - 35 |
| 8.1.2. Khâu thân tụy | 36 - 40 |
| 8.1.3. Khâu đầu tụy | 41 - 45 |
| 8.2. Tổn thương phải phẫu thuật nối ống tụy - ruột non | 51 - 55 |
| 8.3. Tổn thương phải phẫu thuật cắt tụy |  |
| 8.3.1. Cắt đuôi tụy kết quả tốt | 41 - 45 |
| 8.3.2. Cắt đuôi tụy biến chứng dò phải phẫu thuật lại, điều trị có kết quả, thể trạng không suy mòn | 61 |
| 8.3.3. Phẫu thuật cắt khối tá tụy ảnh hưởng nhiều đến dinh dưỡng, thể trạng gầy | 81 |
| 8.3.4. Phẫu thuật cắt khối tá tụy biến chứng dò kéo dài sau phẫu thuật, điều trị ít kết quả, thể trạng rất gầy, suy mòn | 85 |
| 9. Tổn thương lách |  |
| 9.1. Tổn thương rách, vỡ lách, phẫu thuật điều trị vẫn bảo tồn được lách | 21 - 25 |
| 9.2. Cắt lách  Nếu cắt lách gây biến chứng thiếu máu thì cộng lùi với tỷ lệ thiếu máu | 31 - 35 |
| 10. Các tổn thương khác của hệ Tiêu hóa |  |
| 10.1. Phẫu thuật thăm dò ổ bụng do tổn thương hoặc lấy dị vật |  |
| 10.1.1. Thăm dò đơn thuần hoặc lấy được dị vật trong ổ bụng, không phải can thiệp vào các cơ quan, phủ tạng | 21 - 25 |
| 10.1.2. Không lấy được dị vật trong ổ bụng và không phải can thiệp vào các cơ quan, phủ tạng | 26 - 30 |
| 10.2. Sau phẫu thuật ổ bụng (đã xác định tỷ lệ) nhưng có biến chứng dính tắc ruột... phải phẫu thuật lại |  |
| 10.2.1. Mổ gỡ dính lần thứ nhất | 21 - 25 |
| 10.2.2. Mổ gỡ dính lần thứ hai | 31 - 35 |
| 10.2.3. Mổ gỡ dính từ lần ba trở lên | 41 - 45 |
| 10.3. Phẫu thuật xử trí tổn thương ở mạc nối, mạc treo |  |
| 10.3.1. Khâu cầm máu đơn thuần | 26 - 30 |
| 10.3.2. Khâu cầm máu và cắt một phần mạc nối | 31 |
| 10.4. Tổn thương do vết thương phá hủy cơ thành bụng đơn thuần, phải phẫu thuật tái tạo lại thành bụng |  |
| 10.4.1. Phẫu thuật kết quả tốt | 21 - 25 |
| 10.4.2. Sau phẫu thuật còn sa lồi thành bụng | 26 - 30 |
| 10.4.3. Sau phẫu thuật còn thoát vị thành bụng | 31 - 35 |
| **V. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương hệ Tiết niệu - Sinh dục** | % |
| 1. Thận |  |
| 1.1. Chấn thương đụng dập thận: (Đã được điều trị bảo tồn không có biến chứng) |  |
| 1.1.1. Một thận | 6 - 10 |
| 1.1.2. Hai thận | 11 - 15 |
| 1.2. Chấn thương thận gây xơ teo mất chức năng một thận |  |
| 1.2.1. Thận bên kia bình thường, không suy thận | 35 |
| 1.2.2. Thận bên kia không bình thường và/hoặc suy thận: Tỷ lệ Mục 1.2.1 cộng lùi tỷ lệ bệnh, tật của thận |  |
| 1.3. Chấn thương thận - Mổ cắt thận |  |
| 1.3.1. Cắt bỏ một phần thận, thận còn lại bình thường | 21 - 25 |
| 1.3.2. Cắt bỏ một thận, thận còn lại bình thường | 45 |
| 1.3.3. Cắt bỏ thận, thận còn lại có bệnh, tật: Tỷ lệ Mục 1.3.1 hoặc 1.3.2 cộng lùi tỷ lệ bệnh tật của thận còn lại |  |
| 1.4. Dị vật trong thận chưa lấy ra |  |
| 1.4.1. Dị vật ở một thận, chưa biến chứng | 11 - 15 |
| 1.4.2. Dị vật ở hai thận, chưa gây biến chứng | 21 - 25 |
| 1.4.3. Dị vật ở thận gây biến chứng: Tỷ lệ Mục 1.4.1 hoặc 1.4.2 cộng lùi tỷ lệ biến chứng |  |
| 2. Niệu quản (một bên) |  |
| 2.1. Tổn thương niệu quản cắt dưới 5 cm đã phẫu thuật phục hồi có kết quả | 21 - 25 |
| 2.2. Tổn thương niệu quản cắt từ 5 cm trở lên |  |
| 2.2.1. Phải mổ tạo hình niệu quản không có biến chứng | 26 - 30 |
| 2.2.2. Phải mổ tạo hình niệu quản có biến chứng: Tỷ lệ Mục 2.2.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng |  |
| 3. Bàng quang |  |
| 3.1. Tổn thương bàng quang đã phẫu thuật kết quả tốt | 26 - 30 |
| 3.2. Tổn thương bàng quang sau điều trị có di chứng: "hội chứng bàng quang nhỏ" (dung tích dưới 100 ml) | 41 - 45 |
| 3.3. Tạo hình bàng quang mới | 45 |
| 3.4. Đặt dẫn lưu bàng quang vĩnh viễn | 61 |
| 4. Niệu đạo |  |
| 4.1. Điều trị kết quả tốt | 11 - 15 |
| 4.2. Phục hồi không tốt phải nong hoặc can thiệp tạo hình lại có kết quả | 31 - 35 |
| 4.3. Phục hồi không tốt phải nong hoặc can thiệp tạo hình lại không kết quả | 41 - 45 |
| 5. Tầng sinh môn |  |
| 5.1. Điều trị kết quả tốt | 1 - 5 |
| 5.2. Có biến chứng rò bàng quang - âm đạo hay niệu đạo, trực tràng |  |
| 5.2.1. Phẫu thuật kết quả tốt | 11 - 15 |
| 5.2.2. Phải mổ lại lần hai kết quả hạn chế | 31 - 35 |
| 5.2.3. Mổ lại trên hai lần nhưng không kết quả | 51 - 55 |
| 6. Tinh hoàn, Buồng trứng |  |
| 6.1. Mất một bên | 11 - 15 |
| 6.2. Mất cả hai bên | 36 - 40 |
| 7. Dương vật |  |
| 7.1. Mất một phần dương vật | 21 - 25 |
| 7.2. Mất hoàn toàn dương vật | 41 |
| 7.3. Sẹo dương vật |  |
| 7.3.1. Gây co kéo dương vật | 11 - 15 |
| 7.3.2. Lóc da dương vật phải ghép da kết quả tốt | 11 - 15 |
| 7.3.3. Lóc da dương vật phải ghép da kết quả không tốt | 21 |
| 8. Cắt tử cung bán phần hoặc hoàn toàn |  |
| 8.1. Đã có con | 41 |
| 8.2. Chưa có con | 51 - 55 |
| 9. Vú |  |
| 9.1. Mất một vú | 26 - 30 |
| 9.2. Mất hai vú | 41 - 45 |
| 10. Ống dẫn tinh, Vòi trứng |  |
| 10.1. Đứt một bên | 5-9 |
| 10.2. Đứt cả hai bên |  |
| 10.2.1. Đã có con | 15 |
| 10.2.2. Chưa có con | 36 - 40 |
| 11. Vết thương âm hộ, âm đạo và sẹo co kéo |  |
| 11.1. Trên 50 tuổi | 21 |
| 11.2. Dưới 50 tuổi | 31 - 35 |
| **VI. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Cơ - Xương - Khớp** | % |
| 1. Cánh tay và khớp vai |  |
| 1.1. Cụt hai chi trên |  |
| 1.1.1. Tháo hai khớp cổ tay (hoặc cụt hai bàn tay) | 82 |
| 1.1.2. Cụt 1/3 trên cẳng tay một bên và 1/3 giữa cẳng tay bên kia | 83 |
| 1.1.3. Cụt 1/3 giữa hai cẳng tay | 83 |
| 1.1.4. Cụt 1/3 trên hai cẳng tay | 84 |
| 1.1.5. Tháo hai khớp khuỷu tay | 85 |
| 1.1.6. Cụt 1/3 giữa một cánh tay và 1/3 giữa một cẳng tay còn lại | 85 |
| 1.1.7. Cụt 1/3 giữa một cánh tay và 1/3 trên một cẳng tay bên kia | 86 |
| 1.1.8. Cụt 1/3 trên một cánh tay một bên và 1/3 giữa một cẳng tay còn lại | 87 |
| 1.1.9. Cụt 1/3 trên một cánh tay một bên và 1/3 trên một cẳng tay còn lại | 88 |
| 1.1.10. Cụt hai cánh tay từ 1/3 giữa - 1/3 dưới | 89 |
| 1.1.11. Cụt hai cánh tay từ 1/3 trên trở lên | 91 |
| 1.1.12. Tháo hai khớp vai | 95 |
| 1.2. Cụt hai chi: một chi trên và một dưới, cùng bên hoặc khác bên |  |
| 1.2.1. Cụt một cẳng tay và một cẳng chân (bất kỳ đoạn nào kể từ tháo khớp cổ tay hoặc tháo khớp cổ chân trở lên) | 83 |
| 1.2.2. Cụt 1/3 giữa một cánh tay (hoặc đùi) và 1/3 dưới một cẳng chân (hoặc cẳng tay) | 84 |
| 1.2.3. Cụt 1/3 trên một cánh tay (hoặc đùi) và 1/3 trên một cẳng chân (hoặc một cẳng tay) | 86 |
| 1.2.4. Cụt 1/3 trên một cánh tay và 1/3 giữa đùi, hoặc ngược lại | 88 |
| 1.2.5. Cụt 1/3 trên một cánh tay và 1/3 trên một đùi | 91 |
| 1.2.6. Tháo khớp vai và tháo một khớp háng cùng hoặc khác bên | 95 |
| 1.3. Cụt một chi trên và mù một mắt |  |
| 1.3.1. Tháo khớp cổ tay và mù một mắt | 82 |
| 1.3.2. Cụt một cẳng tay và mù hoàn toàn một mắt | 83 |
| 1.3.3. Cụt một cánh tay và khoét bỏ một nhãn cầu lắp được mắt giả | 84 |
| 1.3.4. Cụt một cánh tay và khoét bỏ một nhãn cầu không lắp được mắt giả | 86 |
| 1.3.5. Tháo khớp một vai và mù một mắt | 87 |
| 1.3.6. Tháo khớp một vai và khoét bỏ một nhãn cầu lắp được mắt giả | 93 |
| 1.3.7. Tháo khớp một vai và khoét bỏ một nhãn cầu không lắp mắt giả | 95 |
| 1.4. Tháo một khớp vai | 72 |
| 1.5. Cụt một cánh tay |  |
| 1.5.1. Đường cắt 1/3 giữa | 61 - 65 |
| 1.5.2. Đường cắt 1/3 trên | 66 - 70 |
| 1.6. Gẫy đầu trên xương cánh tay (từ cổ giải phẫu trở lên) |  |
| 1.6.1. Vỡ, tiêu chỏm đầu xương cánh tay hậu quả hàn khớp vai hoặc lủng liểng (chụp phim Xquang xác định) | 41 - 45 |
| 1.6.2. Can liền tốt, nhưng có teo cơ và hạn chế động tác khớp vai mức độ vừa | 21 - 25 |
| 1.6.3. Can liền xấu, teo cơ Delta, đai vai và cánh tay, hạn chế động tác khớp vai nhiều | 31 - 35 |
| 1.7. Gẫy thân xương cánh tay một bên |  |
| 1.7.1. Can liền tốt, trục thẳng, không ngắn chi, cánh tay cử động tương đối bình thường | 11 - 15 |
| 1.7.2. Can liền xấu, trục hơi lệch, không ngắn chi | 21 - 25 |
| 1.7.3. Can liền xấu, trục lệch, ngắn chi, teo cơ do giảm vận động |  |
| 1.7.3.1. Ngắn dưới 3 cm | 26 - 30 |
| 1.7.3.2. Ngắn từ 3 cm trở lên | 31 - 35 |
| 1.7.4. Can xấu, hai đầu gẫy chồng nhau | 41 |
| 1.8. Gẫy đầu dưới xương cánh tay một bên |  |
| 1.8.1. Gẫy trên lồi cầu hoặc gẫy giữa hai lồi cầu, hạn chế gấp, duỗi khớp khuỷu | 21 - 25 |
| 1.8.2. Gẫy như Mục 1.8.1, nhưng can liền xấu, di lệch dẫn đến hậu quả cứng, hàn khớp khuỷu: Áp dụng tỷ lệ tổn thương khớp khuỷu |  |
| 1.8.3. Mẻ hoặc rạn lồi cầu đơn thuần, không ảnh hưởng đến khớp | 3 - 5 |
| 1.9. Mất đoạn xương cánh tay tạo thành khớp giả |  |
| 1.9.1. Khớp giả chặt | 31 - 35 |
| 1.9.2. Khớp giả lỏng | 41 - 44 |
| 1.10. Tổn thương khớp vai một bên |  |
| 1.10.1. Mức độ hạn chế các động tác ít (hạn chế 1 - 2/7 động tác) | 11 - 15 |
| 1.10.2. Mức độ hạn chế các động tác rất nhiều, kèm theo teo cơ (hạn chế 3 - 5/7 động tác) | 21-25 |
| 1.10.3. Cứng khớp vai gần hoàn toàn | 31-35 |
| 1.11. Cứng khớp vai hoàn toàn |  |
| 1.11.1. Tư thế thuận: tư thế nghỉ - O° | 46 - 50 |
| 1.11.2. Tư thế không thuận: Ra trước, ra sau, giơ ngang và lên cao | 51 - 55 |
| 1.12. Sai khớp vai cũ dễ tái phát (không còn điều trị hoặc điều trị không kết quả) | 21 - 25 |
| 1.13. Cứng nhiều khớp lớn chi trên |  |
| 1.13.1. Vừa cứng khớp vai vừa cứng khớp khuỷu một bên ở tư thế bất lợi về chức năng | 51 - 55 |
| 1.13.2. Cứng cả ba khớp: vai - khuỷu - cổ tay | 61 |
| 2. Cẳng tay và khớp khuỷu tay |  |
| 2.1. Tháo một khớp khuỷu | 61 |
| 2.2. Cụt một cẳng tay |  |
| 2.2.1. Đường cắt 1/3 giữa | 51 - 55 |
| 2.2.2. Đường cắt 1/3 trên | 56 - 60 |
| 2.3. Cứng một khớp khuỷu |  |
| 2.3.1. Cẳng tay gấp - duỗi được trong khoảng trên 5° đến 145° | 11 - 15 |
| 2.3.2. Cẳng tay gấp - duỗi được trong khoảng trên 45° đến 90° | 26 - 30 |
| 2.3.3. Cẳng tay gấp - duỗi được trong khoảng 0° đến 45° | 31 - 35 |
| 2.3.4. Cẳng tay gấp - duỗi được trong khoảng trên 100° đến 150° | 51 - 55 |
| 2.4. Gẫy hai xương cẳng tay |  |
| 2.4.1. Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả hai xương |  |
| 2.4.1.1. Khớp giả chặt | 26 - 30 |
| 2.4.1.2. Khớp giả lỏng | 31 - 35 |
| 2.4.2. Can liền tốt trục thẳng, chức năng cẳng tay gần như bình thường | 6 - 10 |
| 2.4.3. Xương liền xấu, trục lệch, chi ngắn dưới 3 cm | 26 - 30 |
| 2.4.4. Xương liền xấu, trục lệch, chi ngắn trên 3 cm, ảnh hưởng đến chức năng sấp - ngửa cẳng tay và vận động của khớp cổ tay | 31 - 35 |
| 2.4.5. Bốn đầu xương gãy dính nhau, can xấu, mất sấp ngửa cẳng tay, teo cơ | 31 -35 |
| 2.5. Gẫy đầu dưới cả hai xương cẳng tay sát cổ tay |  |
| 2.5.1. Hạn chế chức năng khớp cổ tay ít và vừa (1 đến 2/5 động tác cổ tay) | 11 - 15 |
| 2.5.2. Hạn chế chức năng khớp cổ tay nhiều (trên 3 động tác cổ tay ) | 21 - 25 |
| 2.5.3. Cứng khớp cổ tay tư thế cơ năng (0°) | 21 - 25 |
| 2.5.4. Cứng khớp cổ tay tư thế gấp hoặc ngửa tối đa | 31 - 35 |
| 2.5.5. Cứng khớp cổ tay tư thế còn lại | 26 - 30 |
| 2.6. Gẫy thân xương quay |  |
| 2.6.1. Can liền tốt, trục thẳng, không ngắn chi, chức năng cẳng tay tương đối bình thường | 6 - 10 |
| 2.6.2. Can liền xấu, trục lệch hoặc chi bị ngắn trật khớp quay - trụ và hạn chế chức năng sấp - ngửa | 21 - 25 |
| 2.6.3. Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả xương quay |  |
| 2.6.3.1. Khớp giả chặt | 11 - 15 |
| 2.6.3.2. Khớp giả lỏng | 21 - 25 |
| 2.7. Gẫy đầu trên xương quay có di chứng làm trở ngại gấp - duỗi khớp khuỷu và hạn chế sấp, ngửa cẳng tay, kèm theo teo cơ | 21 - 25 |
| 2.8. Gẫy đầu dưới xương quay (kiểu Pouteau - Colles) |  |
| 2.8.1. Kết quả điều trị tốt, di chứng không đáng kể | 8 |
| 2.8.2. Hạn chế vận động cẳng tay, cổ tay | 11 - 15 |
| 2.9. Gẫy thân xương trụ |  |
| 2.9.1. Can liền tốt, trục thẳng, chức năng cẳng tay không bị ảnh hưởng | 6 - 10 |
| 2.9.2. Can liền xấu, trục lệch hoặc hai đầu gẫy dính với xương quay làm mất chức năng sấp, ngửa cẳng tay | 21 - 25 |
| 2.9.3. Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả |  |
| 2.9.3.1. Khớp giả chặt | 11 - 15 |
| 2.9.3.2. Khớp giả lỏng | 16 - 20 |
| 2.10. Gẫy mỏm khuỷu xương trụ gây hậu quả biến dạng khớp khuỷu, cứng khớp: Áp dụng theo tổn thương khớp khuỷu |  |
| 2.11. Gẫy 1/3 trên xương trụ và trật khớp đầu trên xương quay (gãy kiểu Monteggia) để lại di chứng cứng khớp khuỷu hạn chế sấp - ngửa cẳng tay: Áp dụng theo tổn thương khớp khuỷu |  |
| 2.12. Gẫy rời mỏm trâm quay hoặc trâm trụ làm yếu khớp cổ tay | 6 - 10 |
| 3. Bàn tay và khớp cổ tay |  |
| 3.1. Thảo khớp cổ tay một bên | 52 |
| 3.2. Cứng khớp cổ tay do chấn thương (các ngón tay vẫn bình thường) |  |
| 3.2.1. Cổ tay ở tư thế cơ năng (0°) | 21 - 25 |
| 3.2.2. Cổ tay ở tư thế gấp hoặc ngửa tối đa | 31 - 35 |
| 3.2.3. Cổ tay ở tư thế khác (không phải tư thế cơ năng hoặc gấp, ngửa tối đa) | 26 - 30 |
| 3.3. Gẫy, vỡ xương hoặc trật khớp cũ khớp xương cổ tay một bên |  |
| 3.3.1. Di chứng ảnh hưởng ít đến động tác khớp cổ tay | 5 - 9 |
| 3.3.2. Gây cứng khớp cổ tay: Áp dụng theo Mục 3.2 |  |
| 3.4. Gẫy xương bàn tay |  |
| 3.4.1. Gẫy từ một đến hai xương bàn tay, nếu bàn tay không bị biến dạng và không hạn chế chức năng bàn tay - ngón tay | 6 - 10 |
| 3.4.2. Gẫy trên hai xương bàn tay, hoặc trường hợp gẫy can xương xấu, bàn tay biến dạng, ảnh hưởng nhiều đến chức năng bàn tay, ngón tay | 16 - 20 |
| 3.4.3. Mất đoạn xương nhiều xương bàn tay làm bàn tay biến dạng và gây hạn chế chức năng nhiều | 21 - 25 |
| 4. Ngón tay |  |
| 4.1. Cụt (mất) năm ngón tay của một bàn tay |  |
| 4.1.1. Cụt (mất) năm ngón tay | 47 |
| 4.1.2. Trường hợp cắt rộng đến xương bàn tay | 50 |
| 4.2. Cụt (mất) bốn ngón của một bàn tay | 45 |
| 4.2.1. Mất ngón cái (I), ngón trỏ (II), ngón giữa (III) và ngón tay đeo nhẫn (IV): I + II + III + IV | 45 |
| 4.2.2. Mất ngón tay cái và ba ngón khác |  |
| 4.2.2.1. Mất các ngón I + II + III + IV (còn lại ngón V) | 43 |
| 4.2.2.2. Mất các ngón I + II + IV + V (còn lại ngón III) | 43 |
| 4.2.2.3. Mất các ngón I + III + IV + V (còn lại ngón II) | 43 |
| 4.2.3. Mất bốn ngón II + III + IV + V (còn lại ngón I) | 41 |
| 4.2.4. Vừa bị mất bốn ngón tay vừa tổn thương (gẫy, khuyết..,) từ một đến ba xương bàn tay | 45 - 47 |
| 4.3. Cụt (mất) ba ngón tay của một bàn lay |  |
| 4.3.1. Mất ngón I và hai ngón khác |  |
| 4.3.1.1. Mất các ngón I + II + III | 41 |
| 4.3.1.2. Mất các ngón I + II + IV | 39 |
| 4.3.1.3. Mất các ngón I + II + V | 39 |
| 4.3.1.4. Mất các ngón I + III + IV | 37 |
| 4.3.1.5. Mất các ngón I + III + V | 35 |
| 4.3.1.6. Mất các ngón I + IV + V | 35 |
| 4.3.2. Mất ngón II và hai ngón khác (còn lại ngón I) |  |
| 4.3.2.1. Mất các ngón II + III + IV | 31 |
| 4.3.2.2. Mất các ngón II + III + V | 31 |
| 4.3.2.3. Mất các ngón II + IV + V | 29 |
| 4.3.3. Mất các ngón III + IV + V | 25 |
| 4.3.4. Cắt cụt ba ngón tay kèm tổn thương một đến ba xương bàn tương ứng thì được cộng thêm 4 - 6 % (cộng lùi) |  |
| 4.4. Cụt (mất) hai ngón tay của một bàn tay |  |
| 4.4.1. Mất ngón I và một ngón khác |  |
| 4.4.1.1. Mất ngón I và ngón II | 35 |
| 4.4.1.2. Mất ngón I và ngón III | 33 |
| 4.4.1.3. Mất ngón I và ngón IV | 32 |
| 4.4.1.4. Mất ngón I và ngón V | 31 |
| 4.4.2. Mất ngón II và một ngón khác (trừ ngón I) |  |
| 4.4.2.1. Mất ngón II và ngón III | 25 |
| 4.4.2.2. Mất ngón II và ngón IV | 23 |
| 4.4.2.3. Mất ngón II và ngón V | 21 |
| 4.4.3. Mất ngón tay III và ngón IV | 19 |
| 4.4.4. Mất ngón tay III và ngón V | 18 |
| 4.4.5. Mất ngón IV và ngón út V  Mất hai ngón tay kèm theo tổn thương xương bàn tương ứng được cộng thẳng 2 - 4 % vào tỷ lệ mất ngón | 18 |
| 4.5. Cụt (mất) một ngón tay |  |
| 4.5.1. Ngón I (ngón cái) |  |
| 4.5.1.1. Cứng khớp liên đốt | 6 - 8 |
| 4.5.1.2. Hàn khớp đốt - bàn | 11 - 15 |
| 4.5.1.3. Mất xương tạo thành khớp giả ngón cái | 11 - 15 |
| 4.5.1.4. Mất đốt ngoài (đốt hai) | 11 - 15 |
| 4.5.1.5. Mất trọn ngón I (tháo khớp ngón - bàn) | 21 - 25 |
| 4.5.1.6. Mất trọn ngón và một phần xương bàn I | 26 - 30 |
| 4.5.2. Ngón II (ngón trỏ) |  |
| 4.5.2.1. Cứng một khớp liên đốt | 3 - 5 |
| 4.5.2.2. Cứng khớp đốt - bàn | 7 - 9 |
| 4.5.2.3. Cứng các khớp liên, đốt | 11 - 12 |
| 4.5.2.4. Mất đốt ba | 3 - 5 |
| 4.5.2.5. Mất hai đốt ngoài (đốt 2 và 3) | 6 - 8 |
| 4.5.2.6. Mất trọn ngón II (tháo khớp ngón - bàn) | 11 - 15 |
| 4.5.2.7. Mất trọn ngón II và một phần xương bàn | 16 - 20 |
| 4.5.3. Ngón III (ngón giữa) |  |
| 4.5.3.1. Cứng một khớp liên đốt | 1 - 3 |
| 4.5.3.2. Cứng khớp đốt - bàn | 5 - 6 |
| 4.5.3.3. Cứng các khớp liên đốt | 7 - 9 |
| 4.5.3.4. Mất đốt ba | 1 - 3 |
| 4.5.3.5. Mất hai đốt ngoài (đốt 2 và 3) | 4 - 6 |
| 4.5.3.6. Mất trọn ngón III (tháo khớp ngón - bàn) | 8 - 10 |
| 4.5.3.7. Mất trọn ngón và một phần xương bàn tương ứng | 11 - 15 |
| 4.5.4. Ngón IV (ngón đeo nhẫn) |  |
| 4.5.4.1. Cứng một khớp liên đốt | 1 - 3 |
| 4.5.4.2. Cứng khớp ngón - bàn | 4 - 5 |
| 4.5.4.3. Cứng các khớp liên đốt | 6 - 8 |
| 4.5.4.4. Mất đốt ba | 1 - 3 |
| 4.5.4.5. Mất hai đốt ngoài của ngón IV (đốt 2 và 3) | 4 - 6 |
| 4.5.4.6. Mất trọn ngón IV | 8 - 10 |
| 4.5.4.7. Mất trọn ngón và một phần xương bàn tương ứng | 11 - 15 |
| 4.5.5. Ngón V (ngón tay út) |  |
| 4.5.5.1. Cứng một khớp liên đốt | 1 - 2 |
| 4.5.5.2. Hàn khớp đốt ngón - bàn | 3 - 4 |
| 4.5.5.3. Cứng các khớp liên đốt | 5 - 6 |
| 4.5.5.4. Mất đốt ba | 1 - 3 |
| 4.5.5.5. Mất đốt hai và ba | 4 - 5 |
| 4.5.5.6. Mất trọn ngón V (tháo khớp ngón - bàn) | 6 - 8 |
| 4.5.5.7. Mất trọn ngón và một phần xương bàn tương ứng | 11 - 15 |
| 4.6. Cụt nhiều ngón tay của hai bàn tay |  |
| 4.6.1. Cụt hai ngón I (ngón tay cái) | 36 - 40 |
| 4.6.2. Cụt hai ngón II | 21 - 25 |
| 4.6.3. Cụt hai ngón III | 16 - 20 |
| 4.6.4. Chấn thương cắt cụt hai ngón IV | 16 - 20 |
| 4.6.5. Chấn thương cắt cụt hai ngón V | 16 - 20 |
| 4.6.6. Cụt ngón I, ngón II và ngón III bàn tay phải (tay thuận) và cụt ngón I, ngón II bàn tay trái (tay không thuận) | 61 |
| 4.7. Gẫy xương một đốt ngón tay | 1 |
| 5. Xương đòn và xương bả vai |  |
| 5.1. Gẫy xương đòn (1/3 ngoài, giữa hoặc trong) |  |
| 5.1.1. Can liền tốt, không di chứng | 6 - 10 |
| 5.1.2. Can liền xấu, gồ, cứng vai và đau ảnh hưởng đến gánh, vác | 16 - 20 |
| 5.2. Mất đoạn xương gây khớp giả xương đòn | 16 - 20 |
| 5.3. Sai khớp đòn - mỏm - bả | 11 - 15 |
| 5.4. Sai khớp ức - đòn | 11 - 15 |
| 5.5. Gẫy xương bả vai một bên do chấn thương |  |
| 5.5.1. Gẫy, vỡ hoặc có lỗ khuyết ở thân xương | 6 - 10 |
| 5.5.2. Gẫy vỡ ở ngành ngang | 11 - 15 |
| 5.5.3. Gẫy vỡ phần ổ khớp vai |  |
| 5.5.3.1. Vỡ ổ khớp vai đơn thuần, chỏm xương cánh tay không bị tổn thương nhưng để lại hậu quả dễ trật khớp vai | 16 - 20 |
| 5.5.3.2. Vỡ ổ khớp kèm tổn thương chỏm gây hậu quả cứng, hàn khớp vai: Áp dụng tổn thương khớp vai |  |
| 6. Đùi và khớp háng |  |
| 6.1. Cụt hai chi dưới |  |
| 6.1.1. Tháo hai khớp cổ chân | 81 |
| 6.1.2. Cụt 1/3 giữa hai cẳng chân | 83 |
| 6.1.3. Cụt 1/3 trên hai cẳng chân | 84 |
| 6.1.4. Tháo khớp gối hai bên | 85 |
| 6.1.5. Cụt 1/3 giữa một đùi và 1/3 giữa cẳng chân bên kia | 85 |
| 6.1.6. Cụt 1/3 trên đùi một bên và 1/3 trên một cẳng chân còn lại | 86 |
| 6.1.7. Cụt 1/3 trên một đùi một bên và 1/3 dưới đùi còn lại | 87 |
| 6.1.8. Cụt hai đùi từ 1/3 giữa | 87 |
| 6.1.9. Cụt hai đùi từ 1/3 trên | 91 |
| 6.1.10. Cụt ngang mấu chuyển hai đùi | 92 |
| 6.1.11. Tháo hai khớp háng | 95 |
| 6.2. Cụt một chi dưới và mù một mắt |  |
| 6.2.1. Cụt một cẳng chân và khoét bỏ một nhãn cầu | 85 |
| 6.2.2. Cụt một đùi và mù một mắt | 87 |
| 6.2.3. Tháo bỏ một khớp háng và mù một mắt | 88 |
| 6.2.4. Cụt một đùi và khoét bỏ một nhãn cầu | 91 |
| 6.2.5. Tháo một khớp háng và khoét bỏ một nhãn cầu lắp được mắt giả | 91 |
| 6.2.6. Tháo một khớp háng và khoét bỏ một nhãn cầu không lắp được mắt giả | 95 |
| 6.3. Tháo một khớp háng | 72 |
| 6.4. Cụt một đùi |  |
| 6.4.1. Đường cắt ở 1/3 giữa | 65 |
| 6.4.2. Đường cắt ở 1/3 trên | 67 |
| 6.4.3. Đường cắt ở ngang mấu chuyển lớn | 68 - 69 |
| 6.5. Gẫy đầu trên xương đùi |  |
| 6.5.1. Can liền tốt, trục thẳng, nhưng có teo cơ | 26 - 30 |
| 6.5.2. Can liền xấu, trục lệch, cơ teo nhiều, chỉ ngắn dưới 4 cm, chức năng khớp háng bị hạn chế | 31 - 35 |
| 6.5.3. Can liền xấu, trục lệch, cơ teo nhiều chi ngắn trên 4 cm | 41 - 45 |
| 6.5.4. Gẫy cổ xương đùi gây tiêu chỏm | 51 |
| 6.5.5. Mất đoạn xương hoặc không liền xương tạo thành khớp giả cổ xương đùi |  |
| 6.5.5.1. Khớp giả chặt | 41 - 45 |
| 6.5.5.2. Khớp giả lỏng lẻo | 51 |
| 6.6. Trật khớp háng hoặc gẫy cổ xương đùi, đã phẫu thuật thay chỏm nhân tạo | 35 |
| 6.7. Gẫy thân xương đùi ở 1/3 giữa hoặc dưới đã điều trị ổn định |  |
| 6.7.1. Can liền tốt, trục thẳng, chức phận chi bình thường | 21 |
| 6.7.2. Can liền xấu, trục lệch | 26 - 30 |
| 6.7.3. Can xấu, trục lệch, chi ngắn dưới 4 cm | 31 - 35 |
| 6.7.4. Can xấu, trục lệch, chi ngắn trên 4 cm | 41 |
| 6.8. Gẫy đầu dưới xương đùi gần sát lồi cầu sau điều trị có di chứng hạn chế vận động khớp gối: Áp dụng tỷ lệ cứng khớp gối Mục 7.11 trong bảng này |  |
| 6.9. Sai khớp háng kết quả điều trị |  |
| 6.9.1. Tốt | 6 - 10 |
| 6.9.2. Gây lỏng khớp háng | 21 - 25 |
| 6.10. Cứng một khớp háng sau chấn thương |  |
| 6.10.1. Chi ở tư thế thẳng trục |  |
| 6.10.1.1. Từ 0-90° | 21 - 25 |
| 6.10.1.2. Từ 0 đến 60° | 31 - 35 |
| 6.10.1.3. Từ 0 đến 30° | 41 - 45 |
| 6.10.2. Chi ở tư thế vẹo hoặc gấp kèm theo |  |
| 6.10.2.1. Từ 0 đến 90° | 31 - 35 |
| 6.10.2.2. Từ 0 đến 60° | 41 - 45 |
| 6.10.2.3. Từ 0 đến 30° | 46 - 50 |
| 6.11. Cứng hoàn toàn một khớp háng sau chấn thương | 51 - 55 |
| 6.12. Chấn thương để lại hậu quả cứng hai, ba khớp lớn chi dưới |  |
| 6.12.1. Cứng một khớp háng và một khớp gối | 61 - 65 |
| 6.12.2. Cứng một khớp gối và một khớp cổ chân | 41 - 45 |
| 6.12.3. Cứng ba khớp lớn (háng, gối) | 66 - 70 |
| 6.12.4. Cứng ba khớp háng, gối và cổ chân | 61 - 65 |
| 6.12.5. Cứng ba khớp (gối và cổ chân) | 61 - 65 |
| 7. Cẳng chân và khớp gối |  |
| 7.1. Tháo trật khớp gối | 61 |
| 7.2. Cụt một cẳng chân |  |
| 7.2.1. Cụt ở 1/3 trên, nếu khớp gối bình thường |  |
| 7.2.1.1. Lắp được chân giả | 51 |
| 7.2.1.2. Không lắp được chân giả | 55 |
| 7.2.2. Cụt ở 1/3 giữa hoặc dưới |  |
| 7.2.2.1. Đã lắp chân giả đi lại tốt | 41 - 45 |
| 7.2.2.2. Không lắp được chân giả hoặc đi chân giả đau, khó | 46 - 50 |
| 7.3. Gãy hai xương cẳng chân |  |
| 7.3.1. Can liền tốt, trục thẳng, không ngắn chi | 16 - 20 |
| 7.3.2. Can xương xấu, hoặc can dính hai xương, cẳng chân bị vẹo và ngắn dưới 2 cm | 21 - 25 |
| 7.3.3. Di chứng như Mục 7.3.2 nhưng chi ngắn từ 2 cm đến dưới 5 cm | 26 - 30 |
| 7.3.4. Di chứng như Mục 7.3.2 nhưng chi ngắn từ 5 cm trở lên | 31 - 35 |
| 7.4. Mất đoạn hai xương chày, mác tạo thành khớp giả |  |
| 7.4.1. Khớp giả hai xương chặt, chi ngắn dưới 5 cm | 31 - 35 |
| 7.4.2. Khớp giả hai xương lỏng, chi ngắn trên 5 cm | 41 - 45 |
| 7.5. Gẫy thân xương chày một chân |  |
| 7.5.1. Gẫy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can tốt, trục thẳng, không ngắn chi | 11 - 15 |
| 7.5.2. Gẫy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can xấu, trục lệch, chi ngắn dưới 2 cm | 16 - 20 |
| 7.5.3. Gẫy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can xấu, trục lệch, chi ngắn từ 2 cm đến dưới 5 cm | 21 - 25 |
| 7.5.4. Gẫy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can xấu, trục lệch, chi ngắn từ 5 cm trở lên | 26 - 30 |
| 7.5.5. Gẫy thân xương chày đã liền nhưng thân xương có ổ khuyết lớn | 21 - 25 |
| 7.6. Mất đoạn xương chày tạo thành khớp giả |  |
| 7.6.1. Khớp giả chặt | 21 - 25 |
| 7.6.2. Khớp giả lỏng | 31 - 35 |
| 7.7. Gẫy hoặc vỡ mâm chày |  |
| 7.7.1. Điều trị phục hồi tốt, khớp gối không cứng | 15 |
| 7.7.2. Di chứng cứng khớp gối hoặc hàn khớp: Áp dụng tổn thương khớp gối |  |
| 7.8. Gẫy hoặc vỡ lồi củ trước mâm chày | 6 - 10 |
| 7.9. Gẫy thân xương mác một chân |  |
| 7.9.1. Đường gẫy ở 1/3 giữa hoặc trên, can liến tốt | 3 - 5 |
| 7.9.2. Gẫy đầu trên xương mác, can xấu | 5 - 7 |
| 7.9.3. Gẫy kiểu Dupuytren (đầu dưới xương mác), can xấu |  |
| 7.9.3.1. Hạn chế nhẹ khớp cổ chân | 6 - 10 |
| 7.9.3.2. Cổ chân bị cứng khớp nhẹ | 11 - 15 |
| 7.10. Mất đoạn xương mác hoặc tháo bỏ xương mác | 11 - 15 |
| 7.11. Vết thương, chấn thương khớp gối dẫn đến hậu quả cứng khớp |  |
| 7.11.1. Tầm vận động từ 0° đến trên 125° | 11 - 15 |
| 7.11.2. Tầm vận động từ 0° đến 90° | 16 - 20 |
| 7.11.3. Tầm vận động từ 0° đến 45° | 26 - 30 |
| 7.11.4. Cứng khớp tư thế 0° | 36 - 40 |
| 7.12. Đứt gân bánh chè đã mổ khâu kết quả tốt | 6 - 10 |
| 7.13. Chấn thương cắt bỏ xương bánh chè làm hạn chế chức năng khớp gối: Áp dụng tỷ lệ Mục 7.11 trong bảng này |  |
| 7.14. Gẫy hoặc vỡ lồi cầu xương đùi dẫn đến hậu quả hạn chế vận động khớp gối Áp dụng tỷ lệ Mục 7.11 trong bảng này |  |
| 7.15. Tổn thương sụn chêm do chấn thương khớp gối |  |
| 7.15.1. Rách, dứt, trật chỗ bám hoặc gây viêm mãn tính | 16 - 20 |
| 7.15.2. Nếu phải cắt bỏ và có hậu quả dính khớp gối: Áp dụng tỷ lệ tổn thương khớp gối Mục 7.11 trong bảng này |  |
| 7.15.3. Cắt bỏ sụn chêm có biến chứng hạn chế một phần cử động gấp - duỗi khớp gối: Áp dụng tỷ lệ tổn thương khớp gối Mục 7.11 trong bảng này |  |
| 7.16. Dị vật khớp gối |  |
| 7.16.1. Dị vật nằm trong bao khớp hoặc bao hoạt dịch ảnh hưởng ít đến chức năng khớp gối | 11 - 15 |
| 7.16.2. Dị vật nằm trong khe khớp làm ảnh hưởng đến vận động, đi lại | 21 - 25 |
| 7.17. Tổn thương đứt dây chằng khớp gối |  |
| 7.17.1. Đứt dây chằng chéo trước hoặc sau được điều trị phục hồi tốt | 11 - 15 |
| 7.17.2. Đứt dây chằng chéo trước hoặc sau được điều trị phục hồi không tốt hoặc không được điều trị | 21 - 25 |
| 7.17.3. Đứt dây chằng ngoài khớp đã điều trị phục hồi tốt | 6 - 10 |
| 7.17.4. Đứt dây chằng ngoài khớp đã điều trị phục hồi không tốt hoặc không được điều trị | 11 - 15 |
| Ghi chú: Tổn thương gẫy xương nếu có tổn thương mạch máu, dây thần kinh được cộng lùi tỷ lệ nhưng tổng tỷ lệ % phải thấp hơn so với cắt bỏ đoạn chi tương ứng |  |
| 8. Bàn chân và khớp cổ chân |  |
| 8.1. Tháo khớp cổ chân một bên | 45 |
| 8.2. Tháo khớp hai cổ chân | 81 |
| 8.3. Cắt bỏ nửa trước bàn chân (tháo khớp các xương bàn hay thủ thuật Lisfranc) | 35 |
| 8.4. Cắt bỏ giữa bàn chân còn để lại chỗ chống gót (thủ thuật Chopart, Ricard hay Pirogoff) | 41 |
| 8.5. Chấn thương khớp cổ chân dẫn đến hậu quả cứng khớp |  |
| 8.5.1. Cứng khớp ở tư thế cơ năng (0°) | 21 |
| 8.5.2. Cứng khớp ở tư thế bất lợi cho chức năng khớp cổ chân | 31 |
| 8.6. Đứt gân gót (gân Achille) |  |
| 8.6.1. Đã nối lại, không ngắn gân | 11 - 15 |
| 8.6.2. Gân bị ngắn sau khi nối, bàn chân ngả về phía trước | 21 - 25 |
| 8.6.3. Không nối lại kịp thời để cơ dép co lại thành một cục, đi lại khó khăn | 26 - 30 |
| 8.7. Cắt bỏ hoàn toàn xương gót | 31 - 35 |
| 8.8. Gẫy hoặc vỡ xương gót |  |
| 8.8.1. Vỡ tước một phần phía sau xương gót | 6 - 10 |
| 8.8.2. Vỡ thân xương gót có ảnh hưởng đến đi lại, lao động | 11 - 15 |
| 8.8.3. Gẫy góc Boehler (phần Thalamus của xương gót) làm sập vòm bàn chân, đi lại khó và đau | 21 - 25 |
| 8.9. Cắt bỏ xương sên | 26 - 30 |
| 8.10. Gẫy xương sên làm bàn chân biến dạng, đi lại khó | 16 - 20 |
| 8.11. Gẫy xương thuyền | 6 - 10 |
| 8.12. Gẫy/vỡ xương hộp | 11 - 15 |
| 8.13. Gẫy/vỡ nhiều xương nhỏ giữa bàn chân dẫn đến hậu quả cứng/hàn khớp bàn chân | 16 - 20 |
| 8.14. Tổn thương mắt cá chân |  |
| 8.14.1. Không ảnh hưởng khớp | 6 - 10 |
| 8.14.2. Gây cứng khớp cổ chân: Áp dụng tỷ lệ cứng khớp cổ chân |  |
| 8.1 5. Gẫy hoặc mất đoạn một xương bàn của bàn chân |  |
| 8.15.1. Can liền tốt, bàn chân không biến dạng, không ảnh hưởng đến đi đứng | 3 - 5 |
| 8.15.2. Bàn chân biến dạng và trở ngại đến việc đi đứng, lao động | 11 - 15 |
| 8.16. Gẫy hoặc mất đoạn nhiều xương bàn của một bàn chân |  |
| 8.16.1. Gẫy hai xương bàn, can liền xấu hoặc mất đoạn hai xương bàn | 16 - 20 |
| 8.16.2. Gẫy trên hai xương bàn hoặc mất đoạn xương làm bàn chân biến dạng gây trở ngại nhiều đến việc đi đứng, lao động | 21 - 25 |
| 8.17. Mảnh kim khi nằm trong khe khớp cổ chân (chày - gót - sên) | 16 - 20 |
| 8.18. Còn nhiều mảnh kim khí nhỏ ở phần mềm gan bàn chân hay găm ở xương bàn chân ảnh hưởng đến đi lại, lao động |  |
| 8.18.1. Có dưới 10 mảnh nhỏ | 11 - 15 |
| 8.18.2. Có từ 10 mảnh trở lên | 16 - 20 |
| 8.19. Bong gân khớp cổ chân điều trị lâu không khỏi | 16 - 20 |
| 8.20. Viêm khớp cổ chân mãn tính sau chấn thương trật khớp, bong gân cổ chân | 16 - 20 |
| 9. Ngón chân |  |
| 9.1. Cụt năm ngón chân | 26 - 30 |
| 9.2. Cụt bốn ngón chân |  |
| 9.2.1. Cụt bốn ngón II + III + IV + V (còn lại ngón I) | 16 - 20 |
| 9.2.2. Cụt bốn ngón I + II + III + IV (còn lại ngón út) | 21 - 25 |
| 9.2.3. Cụt bốn ngón I + II + III + V (còn lại ngón IV) | 21 - 25 |
| 9.2.4. Cụt bốn ngón I + II + IV + V (còn lại ngón III) | 21 - 25 |
| 9.3. Cụt ba ngón chân |  |
| 9.3.1. Cụt ba ngón nhưng không mất ngón chân I | 11 - 15 |
| 9.3.2. Cụt ba ngón trong đó có ngón chân I | 16 - 20 |
| 9.4. Cụt hai ngón chân |  |
| 9.4.1. Cụt hai ngón III + IV hoặc hai ngón III + V hoặc hai ngón IV + V | 6 - 10 |
| 9.4.2. Cụt ngón II và một ngón khác (trừ ngón chân I) | 11 - 15 |
| 9.4.3. Cụt ngón chân I và một ngón khác | 16 - 20 |
| 9.5. Cụt ngón chân I | 11 - 15 |
| 9.6. Cụt một ngón chân khác | 3 - 5 |
| 9.7. Cụt đốt ngoài của một ngón chân I (đầu ngón chân) | 6 - 10 |
| 9.8. Cụt đốt ngoài của ngón chân khác (đầu ngón chân) | 1 - 3 |
| 9.9. Cụt hai đốt ngoài của một ngón chân khác | 2 - 4 |
| 9.10. Cứng khớp liền đốt ngón chân I |  |
| 9.10.1. Tư thế thuận | 3 - 5 |
| 9.10.2. Tư thế bất lợi | 7 - 9 |
| 9.11. Cứng khớp đốt - bàn của ngón chân I | 7 - 9 |
| 9.12. Cứng khớp đốt - bàn hoặc các khớp liên đốt với nhau của một ngón chân khác |  |
| 9.12.1. Cứng ở tư thế thuận | 1 - 3 |
| 9.12.2. Cứng ở tư thế bất lợi về chức năng | 4 - 5 |
| 9.13. Gẫy xương một đốt ngón chân | 1 |
| 10. Chậu hông |  |
| 10.1. Gẫy gai chậu trước trên | 6 - 10 |
| 10.2. Gẫy mào chậu | 11 - 15 |
| 10.3. Gẫy một bên cánh chậu | 16 - 20 |
| 10.4. Gẫy xương chậu kiểu Malgaigne dẫn đến méo khung chậu |  |
| 10.4.1. Nam giới hoặc phụ nữ không còn sinh đẻ | 31 - 35 |
| 10.4.2. Phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ | 41 - 45 |
| 10.4.3. Người ở độ tuổi vị thành niên hoặc người già | 41 - 45 |
| 10.5. Gẫy ụ ngồi (gây ra mất đối xứng eo dưới) | 16 - 20 |
| 10.6. Gẫy ngành ngang xương mu |  |
| 10.6.1. Gẫy ở một bên | 11 - 15 |
| 10.6.2. Gẫy cả hai bên | 16 - 20 |
| 10.7. Gẫy ổ chảo (Cotyle) khớp háng cả cung trước lẫn cung sau gây di lệch, làm lỏng khớp (dễ trật khớp háng) | 21 - 25 |
| 10.8. Gẫy xương cụt không tổn thương thần kinh | 3 - 5 |
| 10.9. Gẫy xương cùng không tổn thương thần kinh | 5 - 7 |
| 11. Tổn thương cột sống không gây tổn thương thần kinh |  |
| 11.1. Tổn thương cột sống cổ |  |
| 11.1.1. Tổn thương bản lề cổ - lưng | 26 - 30 |
| 11.1.2. Tổn thương đốt sống C1 và C2 | 31 - 35 |
| 11.1.3. Xẹp, viêm dính khớp các đốt sống cổ do chấn thương |  |
| 11.1.3.1. Xẹp, viêm dính một - hai đốt sống cổ, đau vừa, hạn chế một phần động tác cổ - đầu (Gấp - duỗi, nghiêng trái, phải và xoay từ 0 đến 20°) | 31 - 35 |
| 11.1.3.2. Xẹp, viêm dính trên hai đốt sống cổ, đau nhiều, trở ngại đến vận động cổ đầu (Trên 20° ở tất cả các động tác) | 41 - 45 |
| 11.2. Tổn thương cột sống lưng - thắt lưng |  |
| 11.2.1. Gẫy, xẹp thân một đốt sống | 21 - 25 |
| 11.2.2. Gẫy, xẹp thân hai hoặc ba đốt sống trở lên |  |
| 11.2.2.1. Xẹp thân hai đốt sống | 26 - 30 |
| 11.2.2.2. Xẹp ba đốt sống | 36 - 40 |
| 11.2.2.3. Xẹp trên ba đốt sống | 41 - 45 |
| 11.3. Gẫy, vỡ mỏm gai |  |
| 11.3.1. Của một đốt sống | 6 - 10 |
| 11.3.2. Của hai hoặc ba đốt sống | 16 - 20 |
| 11.3.3. Của trên ba đốt sống | 26 - 30 |
| 11.4. Gẫy, vỡ mỏm bên |  |
| 11.4.1. Của một đốt sống | 3 - 5 |
| 11.4.2. Của hai hoặc ba đốt sống | 11 - 15 |
| 11.4.3. Của trên ba đốt sống | 21 - 25 |
| 11.5. Viêm cột sống dính khớp do chấn thương cột sống |  |
| 11.5.1. Dính khớp cột sống giai đoạn I | 21 - 25 |
| 11.5.2. Dính khớp cột sống giai đoạn II | 41 - 45 |
| 11.5.3. Dính khớp cột sống giai đoạn II – III | 61 - 65 |
| 11.5.4. Dính khớp cột sống giai đoạn IV | 81 |
| 11.6. Trượt thân đốt sống, thoát vị đĩa đệm |  |
| 11.6.1. Trượt một ổ không tổn thương thần kinh | 21 - 25 |
| 11.6.2. Trượt nhiều tầng không tổn thương thần kinh  Ghi chú: Tổn thương xương, nếu có biểu hiện loãng xương kèm theo thì được cộng 5 - 10% (cộng lùi) (loãng xương do liệt thần kinh gây giảm vận động, do cố định xương kéo dài, không tính loãng xương do tuổi) | 31 - 35 |
| **VII. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Phần mềm và Bỏng** | % |
| 1. Sẹo vết thương phần mềm và sẹo bỏng ảnh hưởng đến chức năng da và thẩm mỹ |  |
| 1.1. Sẹo vết thương phần mềm và sẹo bỏng không ảnh hưởng đến điều tiết: cứ 5% diện tích cơ thể | 3 |
| 1.2. Sẹo vùng mặt, cổ diện tích từ 1,5% đến 3% diện tích cơ thể | 11 - 15 |
| 1.3. Sẹo vùng mặt, cổ diện tích từ trên 3% diện tích cơ thể trở lên | 16 - 20 |
| 1.4. Sẹo ở các vùng da hở khác diện tích trên 1% diện tích cơ thể gây rối loạn sắc tố ảnh hưởng thẩm mỹ | 2 |
| 2. Sẹo vết thương phần mềm và sẹo bỏng ảnh hưởng chức năng da, các cơ quan liên quan và thẩm mỹ |  |
| 2.1. Sẹo vùng Đầu - Mặt - Cổ |  |
| 2.1.1. Sẹo vùng da đầu có tóc |  |
| 2.1.1.1. Nhiều sẹo vùng da đầu (từ năm sẹo trở lên) và đường kính của mỗi vết sẹo dưới 2 cm | 3 - 5 |
| 2.1.1.2. Sẹo vùng da đầu đường kính trên 5 cm hoặc nhiều sẹo vùng da đầu (từ năm sẹo trở lên) và đường kính của mỗi sẹo từ 2 đến 5 cm | 7 - 9 |
| 2.1.1.3. Lột hoặc bỏng nửa da đầu hoặc bỏng rộng hơn nửa da đầu đã được phẫu thuật tạo hình có biểu hiện đau, gây rụng tóc sau chấn thương kèm theo di chứng đau đầu | 26 - 30 |
| 2.1.1.4. Lột da đầu toàn bộ hoặc vết thương bỏng rộng hơn nửa da đầu sẹo dính, tóc không mọc lại được phải mang tóc giả kèm theo di chứng đau đầu | 31 - 35 |
| 2.1.2. Sẹo vùng mặt |  |
| 2.1.2.1. Sẹo đường kính dưới 5cm, mặt biến dạng ít có ảnh hưởng rõ đến thẩm mỹ | 11 - 15 |
| 2.1.2.2. Sẹo đường kính 5 cm đến 10 cm, co kéo biến dạng mặt vừa, ảnh hưởng vừa đến thẩm mỹ | 21 - 25 |
| 2.1.2.3. Sẹo đường kính trên 10 cm co kéo biến dạng mặt nặng, ảnh hưởng nặng đến thẩm mỹ | 31 - 35 |
| 2.1.3. Sẹo vùng cổ |  |
| 2.1.3.1. Hạn chế vận động cổ mức độ nhẹ (không co kéo và biến dạng) hạn chế ngửa hoặc quay cổ | 5 - 9 |
| 2.1.3.2. Hạn chế vận động cổ mức độ vừa hạn chế ngửa, quay cổ | 11 - 15 |
| 2.1.3.3. Hạn chế vận động cổ mức độ nặng (sẹo dính cằm - cổ - ngực) mất ngửa, quay cổ  Ghi chú: Các đối tượng là diễn viên, giáo viên, nhân viên dịch vụ giao tiếp, nam, nữ thanh niên chưa lập gia đình ... tỷ lệ được cộng thêm 5 - 10% (cộng lùi) | 21 - 25 |
| 2.2. Sẹo vùng Lưng - Ngực - Bụng: lồi, dính, co kéo, phì đại |  |
| 2.2.1. Diện tích sẹo từ 6% đến 8% diện tích cơ thể | 11 - 15 |
| 2.2.2. Diện tích sẹo từ 9% đến 11% diện tích cơ thể | 16 - 20 |
| 2.2.3. Diện tích sẹo vùng Lưng - Ngực - Bụng từ 12% đến 17% diện tích cơ thể | 21 - 25 |
| 2.2.4. Diện tích sẹo vùng Lưng - Ngực - Bụng từ 18% đến 27% diện tích cơ thể | 26 - 30 |
| 2.2.5. Diện tích sẹo vùng Lưng - Ngực - Bụng từ 28% đến 35% diện tích cơ thể | 31 - 35 |
| 2.2.6. Diện tích sẹo vùng Lưng - Ngực - Bụng từ 36% diện tích cơ thể trở lên  Ghi chú:  - Nếu diện tích sẹo chiếm từ 20% diện tích cơ thể trở lên ảnh hưởng điều tiết được cộng 10% (cộng lùi)  - Tổn thương mất núm vú ở nữ giới dưới 55 tuổi thì được cộng lùi với tỷ lệ mất vú | 46 - 50 |
| 2.3. Sẹo một bên chi trên: gây tổn thương thần kinh hoặc ảnh hưởng đến chức năng vận động của khớp: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh và/hoặc tổn thương hệ Xương - Khớp |  |
| 2.4. Sẹo một bên chi dưới gây tổn thương thần kinh hoặc ảnh hưởng đến chức năng vận động của khớp: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh và/hoặc tổn thương hệ Xương - Khớp |  |
| Ghi chú: Tổn thương trong Mục 2.3 và 2.4 có diện tích sẹo trên 1% diện tích cơ thể được cộng 2% đối với vùng da kín và 5% đối với vùng da hở (cộng lùi). |  |
| 2.5. Sẹo vùng tầng sinh môn - sinh dục: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương hệ Tiết niệu - Sinh dục |  |
| 3. Rối loạn trên vùng sẹo |  |
| 3.1. Các vết loét, vết dò không liền do rối loạn dinh dưỡng vùng sẹo |  |
| 3.1.1. Đường kính vết loét dưới 1,5 cm | 1 - 2 |
| 3.1.2. Đường kính vết loét từ 1,5 cm đến dưới 3 cm | 3 - 5 |
| 3.1.3. Đường kính vết loét từ 3 cm đến dưới 5 cm | 6 - 10 |
| 3.1.4. Đường kính vết loét từ 5 đến 10 cm | 16 - 20 |
| 3.1.5. Đường kính vết loét trên 10 cm | 21 - 25 |
| 3.2. Bỏng buốt, sẹo lồi, sẹo đổi màu, sẹo viêm:  Ghi chú: Nếu do nguyên nhân thần kinh, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh. | 6 - 10 |
| 4. Mảnh kim khí ở phần mềm |  |
| 4.1. Còn mảnh kim khí không để lại di chứng | 1 - 3 |
| 4.2. Vết thương phần mềm còn mảnh kim khi gây ảnh hưởng chức năng, chức phận của bộ phận mang mảnh: Tỷ lệ được tính theo di chứng chức năng của cơ quan bộ phận đó |  |
| 5. Tổn thương móng tay, móng chân |  |
| 5.1. Móng tay hoặc móng chân bị đổi màu, sần sùi có vằn ngang dọc hoặc viêm quanh móng điều trị không kết quả hay tái phát (một chi) |  |
| 5.1.1. Từ một đến ba móng | 1 - 4 |
| 5.1.2. Từ bốn đến năm móng | 6 - 10 |
| 5.2. Cụt, rụng móng tay hoặc móng chân của một chi |  |
| 5.2.1. Từ một đến ba móng | 6 - 10 |
| 5.2.2. Từ bốn đến năm móng | 11 - 15 |
| **VIII. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan Thị giác** | % |
| 1. Tổn thương hai mắt ảnh hưởng đến thị lực |  |
| 1.1. Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác |  |
| 1.2. Mất chức năng hai mắt (thị lực từ sáng tối âm tính đến đếm ngón tay từ 3 m trở xuống) | 81 - 85 |
| 1.3. Một mắt khoét bỏ nhãn cầu, một mắt mất chức năng | 87 |
| 1.4. Mù tuyệt đối hai mắt (thị lực sáng tối âm tính) | 87 |
| 1.5. Một mắt khoét bỏ nhãn cầu (không lắp được mắt giả), một mắt mất chức năng | 88 - 89 |
| 1.6. Khoét bỏ hai nhãn cầu lắp được mắt giả | 91 |
| 1.7. Khoét bỏ hai nhãn cầu không lắp được mắt giả | 95 |
| 2. Tổn thương một mắt ảnh hưởng đến thị lực |  |
| 2.1. Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác |  |
| 2.2. Mù một mắt (mắt còn lại bình thường), nếu chưa khoét bỏ nhãn cầu | 41 |
| 2.3. Khoét bỏ nhãn cầu, lắp được mắt giả | 51 |
| 2.4. Đã khoét bỏ một nhãn cầu, không lắp được mắt giả (do biến dạng mi, cạn cùng đồ, vỡ thành xương hốc mắt), ảnh hưởng thẩm mỹ | 55 |
| 3. Đục nhân mắt do chấn thương |  |
| 3.1. Chưa mổ: Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi 10% |  |
| 3.2. Đã mổ: Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể vì giảm thị lực do tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi 10% vì mất điều tiết sau mổ nhưng không được quá 41% một mắt. |  |
| 4. Tổn thương ngoài nhãn cầu (một mắt) |  |
| 4.1. Tắc lệ đạo, rò lệ đạo |  |
| 4.1.1. Tắc (đã hoặc chưa phẫu thuật) | 6 - 10 |
| 4.1.2. Rò lệ đạo |  |
| 4.1.2.1. Đã phẫu thuật kết quả tốt | 6 - 10 |
| 4.1.2.2. Đã phẫu thuật kết quả không tốt hoặc chưa phẫu thuật | 11 - 15 |
| 4.2. Khuyết xương thành hốc mắt | 11 - 15 |
| 4.3. Rò viêm xương thành hốc mắt | 11 - 15 |
| 4.4. Sẹo co kéo hở mi | 11 - 15 |
| 5. Tổn thương chức năng thị giác do tổn thương thần kinh chi phối thị giác |  |
| 5.1. Mù não chấn thương một mắt hoặc hai mắt (tổn thương trung khu thần kinh thị giác nằm ở thùy chẩm được xác định bằng chẩn đoán hình ảnh): Tỷ lệ theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác |  |
| 5.2. Thị trường thu hẹp (do tổn thương não vùng chẩm trong chấn thương) |  |
| 5.2.1. Thị trường còn khoảng 30° xung quanh điểm cố định |  |
| 5.2.1.1. Thị trường thu hẹp ở một bên mắt | 6 - 10 |
| 5.2.1.2. Thị trường thu hẹp cả hai bên mắt | 21 - 25 |
| 5.2.2. Thị trường còn khoảng 10° xung quanh điểm cố định |  |
| 5.2.2.1. Ở một bên mắt | 21 - 25 |
| 5.2.2.2. Ở cả hai mắt | 61 - 65 |
| 5.3. Ám điểm trung tâm |  |
| 5.3.1. Ám điểm ở một bên mắt | 21 - 25 |
| 5.3.2. Ám điểm ở cả hai mắt | 41 - 45 |
| 5.4. Bán manh (do tổn thương ở giao thoa thị giác) |  |
| 5.4.1. Bán manh vẫn giữ được sức nhìn (thị lực trung tâm) |  |
| 5.4.1.1. Bán manh cùng bên (phải hoặc trái) | 26 - 30 |
| 5.4.1.2. Bán manh khác bên phía mũi | 21 - 25 |
| 5.4.1.3. Bán manh khác bên phía hai thái dương | 61 - 65 |
| 5.4.1.4. Bán manh góc 1/4 trên | 11 - 15 |
| 5.4.1.5. Bán manh góc 1/4 dưới | 21 - 25 |
| 5.4.1.6. Bán manh ngang trên | 11 - 15 |
| 5.4.1.7. Bán manh ngang dưới | 36 - 40 |
| 5.4.2. Bán manh kèm theo mất thị lực trung tâm một bên hay cả hai bên: Tỷ lệ theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác nhưng tối đa không quá 81% |  |
| 5.5. Song thị |  |
| 5.5.1. Song thị ở một mắt | 11 - 15 |
| 5.5.2. Song thị cả hai mắt | 21 - 25 |
| 5.6. Rối loạn sắc giác và thích nghi bóng tối | 11 - 15 |
| 5.7. Sụp mi một mắt (do tổn thương dây thần kinh số III) |  |
| 5.7.1. Độ 1: Sụp mi che giác mạc > 2 mm: Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác, cộng lùi 5% do ảnh hưởng thẩm mỹ |  |
| 5.7.2. Độ 2: Sụp mi che giác mạc đến trên đồng tử: Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác, cộng lùi 5% do ảnh hưởng thẩm mỹ |  |
| 5.7.3. Độ 3: Sụp mi che giác mạc qua bờ đồng tử phía dưới: Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác, cộng lùi 10% do ảnh hưởng thẩm mỹ |  |
| 5.8. Dính mi cầu không còn khả năng phục hồi: Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi 5% - 10% do ảnh hưởng thẩm mỹ và khô mắt không phục hồi |  |
| 5.9. Liệt điều tiết và liệt cơ co đồng tử |  |
| 5.9.1. Một bên mắt | 11 - 15 |
| 5.9.2. Cả hai mắt | 21 - 25 |
| 5.10. Rung giật nhãn cầu đơn thuần |  |
| 5.10.1. Rung giật ở một mắt | 6 - 10 |
| 5.10.2. Rung giật cả hai mắt | 11 - 15 |
| 5.11. Liệt một hay nhiều dây thần kinh vận động nhãn cầu (dây số III - nhánh vận động nhãn cầu; số IV; số VI): Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh |  |
| 5.12. Tổn thương nhánh 1 dây thần kinh số V: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh |  |
| 5.13. Viêm giác mạc: Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực tối đa không quá 45% cộng cả tỷ lệ ở Mục 5.12 |  |
| 5.14. Teo dây thần kinh thị giác (dây thần kinh số II): Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác |  |
| 6. Tổn thương võng mạc: Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác |  |
| 7. Sẹo giác mạc: Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bằng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác và cộng thêm (cộng lùi) 5% - 10% |  |
| 8. Tổn hại môi trường trong suốt (thủy dịch - thủy tinh dịch) |  |
| 8.1. Chấn thương nhãn cầu còn dị vật nội nhãn không thể lấy được gây chứng mắt bị nhiễm đồng hoặc sắt |  |
| 8.2. Tổ chức hóa dịch kính |  |
| Mục 8: Căn cứ thị lực, áp dụng thị lực tính theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi 5% - 10% vì nguy cơ ảnh hưởng thị lực và kích thích viêm lâu dài |  |

**TỶ LỆ TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO GIẢM THỊ LỰC VÌ TỔN THƯƠNG CƠ QUAN THỊ GIÁC**

Giao điểm của 2 trục tung - trục hoành là tỷ lệ % tổn thương cơ thể chung của 2 mắt do giảm thị lực (sau khi đã được chỉnh kính), Thị lực của mỗi mắt được biểu diễn trên 1 trục (trục tung hoặc trục hoành) phân ra các độ 8/10- 10/10 (bình thường), 7/10 - 6/10 (giảm rất nhẹ), 5/10, 4/10,… đến sáng - tối âm tính. Thị lực đếm ngón tay 3 m trở xuống được coi là mù;

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thị lực** | **10/10 8/10** | **7/10 6/10** | **5/10** | **4/10** | **3/10** | **2/10** | **1/10** | **1/20** | **dưới 1/20** | **ST (-)** |
| 10/10 - 8/10 | 0 | 5 | 8 | 11 | 14 | 17 | 21 | 25 | 31 | 41 |
| 7/10 - 6/10 | 5 | 8 | 11 | 14 | 17 | 21 | 25 | 31 | 35 | 45 |
| 5/10 | 8 | 11 | 14 | 17 | 21 | 25 | 31 | 35 | 41 | 51 |
| 4/10 | 11 | 14 | 17 | 21 | 25 | 31 | 35 | 41 | 45 | 55 |
| 3/10 | 14 | 17 | 21 | 25 | 31 | 35 | 41 | 45 | 51 | 61 |
| 2/10 | 17 | 21 | 25 | 31 | 35 | 41 | 45 | 51 | 55 | 65 |
| 1/10 | 21 | 25 | 31 | 35 | 41 | 45 | 51 | 55 | 61 | 71 |
| 1/20 | 25 | 31 | 35 | 41 | 45 | 51 | 55 | 61 | 71 | 81 |
| dưới 1/20 | 31 | 35 | 41 | 45 | 51 | 55 | 61 | 71 | 81 | 85 |
| ST (-) | 41 | 45 | 51 | 55 | 61 | 65 | 71 | 81 | 85 | 87 |

|  |  |
| --- | --- |
| **IX. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Răng - Hàm - Mặt** | % |
| 1. Xương hàm, gò má, cung tiếp và khớp thái dương - hàm |  |
| 1.1. Gãy xương hàm trên; gãy xương hàm dưới; gãy xương gò má, cung tiếp can tốt, không ảnh hưởng chức năng | 6 - 10 |
| 1.2. Gãy xương hàm trên hoặc xương hàm dưới can xấu, gây sai khớp cắn | 21 - 25 |
| 1.3. Gãy cả xương hàm trên và xương hàm dưới can tốt | 16 - 20 |
| 1.4. Gãy cả xương hàm trên và xương hàm dưới can xấu, gây sai khớp cắn | 31 - 35 |
| 1.5. Gẫy xương gò má cung tiếp can xấu | 16 - 20 |
| 1.6. Mất một phần xương hàm trên hoặc một phần xương hàm dưới từ cành cao trở xuống (đã tính cả tỷ lệ mất răng) | 31 - 35 |
| 1.7. Mất một phần xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cành cao trở xuống (đã tính cả tỷ lệ mất răng) |  |
| 1.7.1. Cùng bên | 41 -45 |
| 1.7.2. Khác bên | 51 - 55 |
| 1.8. Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc xương hàm dưới | 61 |
| 1.9. Tổn thương xương hàm, khớp thái dương hàm gây dính khớp hạn chế há miệng |  |
| 1.9.1. Từ 1,5 đến 3 cm | 21 - 25 |
| 1.9.2. Dưới 1,5 cm | 36 - 40 |
| 2. Răng (tính cho răng vĩnh viễn) |  |
| 2.1. Mất một răng |  |
| 2.1.1. Mất răng cửa, răng nanh (số 1, 2, 3) | 1,5 |
| 2.1.2. Mất răng hàm nhỏ (số 4, 5) | 1,25 |
| 2.1.3. Mất răng hàm lớn số 7 | 1,5 |
| 2.1.4. Mất răng hàm lớn số 6 | 2,0 |
| 2.2. Mất từ 2 đến 8 răng ở cả hai hàm thì tính tỷ lệ theo Mục 2.1 |  |
| Ghi chú: Nếu không lắp được răng giả tỷ lệ nhân đôi.  Nếu đã lắp răng giả tỷ lệ tính bằng 50% mất răng |  |
| 2.3. Mất từ 8 đến 19 răng ở cả hai hàm | 15 - 18 |
| 2.4. Mất toàn bộ một hàm hoặc mất từ 20 răng trở lên ở cả hai hàm | 21 - 25 |
| 2.5. Mất toàn bộ răng hai hàm | 31 |
|  |  |
| 3. Phần mềm: Khuyết hổng lớn ở xung quanh hốc miệng, tổn thương mũi, má nhưng chưa được phẫu thuật tạo hình làm trở ngại đến ăn, uống, nói | 51 - 55 |
| 4. Lưỡi |  |
| 4.1. Mất một phần nhỏ đầu lưỡi, ảnh hưởng đến ăn, nói | 6 - 10 |
| 4.2. Mất một nửa đến hai phần ba lưỡi | 31 - 35 |
| 4.3. Mất ba phần tư lưỡi, kể từ đường gai chữ V trở ra (còn gốc lưỡi) | 51 - 55 |
| 5. Tổn thương hệ thống tuyến nước bọt |  |
| 5.1. Gây hậu quả khô miệng | 21 - 25 |
| 5.2. Gây rò kéo dài | 26 - 30 |
| **X. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Tai - Mũi - Họng** | % |
| 1. Tai |  |
| 1.1. Nghe kém hai tai |  |
| 1.1.1. Nghe kém nhẹ hai tai | 6 - 10 |
| 1.1.2. Nghe kém nhẹ một tai - trung bình một tai | 16 - 20 |
| 1.1.3. Nghe kém nhẹ một tai - nặng một tai | 21 - 25 |
| 1.1.4. Nghe kém nhẹ một tai - quá nặng một tai | 26 - 30 |
| 1.1.5. Nghe kém trung bình hai tai |  |
| 1.1.5.1. Mức độ I (thiếu hụt thính lực từ 36 đến 45%) | 21 - 25 |
| 1.1.5.2. Mức độ II (thiếu hụt thính lực từ 46 đến 55%) | 26 - 30 |
| 1.1.6. Nghe kém trung bình một tai - nghe kém nặng một tai | 31 - 35 |
| 1.1.7. Nghe kém trung bình một tai - nghe kém rất nặng một tai | 36 - 40 |
| 1.1.8. Nghe kém năng hai tai |  |
| 1.1.8.1. Mức độ I (thiếu hụt thính lực từ 56 đến 65%) | 41 - 45 |
| 1.1.8.2. Mức độ II (thiếu hụt thính lực từ 66 đến 75%) | 46 - 50 |
| 1.1.9. Nghe kém nặng một tai - Nghe kém quá nặng một tai | 51 - 55 |
| 1.1.10. Nghe kém quá nặng hai tai |  |
| 1.1.10.1. Mức độ I (thiếu hụt thính lực từ 76 đến 95%) | 61 - 65 |
| 1.1.10.2. Mức độ II (thiếu hụt thính lực 100%) | 71 |
| 1.2. Nghe kém một tai |  |
| 1.2.1. Nghe kém nhẹ một tai | 3 |
| 1.2.2. Nghe kém trung bình một tai | 9 |
| 1.2.3. Nghe kém nặng một tai | 11 - 15 |
| 1.2.4. Nghe kém quá nặng một tai | 16 - 20 |
| 1.3. Sẹo thủng màng nhĩ hay sẹo xơ dính màng nhĩ do sóng nổ làm giảm sức nghe. Xác định tỷ lệ theo mức độ nghe kém |  |
| 1.4. Viêm tai giữa mạn tính sau chấn thương sóng nổ gây tổn thương tai giữa  Tỷ lệ theo sức nghe và cộng thêm từ 5 đến 10 % (cộng lùi) tùy theo viêm tai giữa một bên hay hai bên, có kèm theo cholestecatome cộng thêm từ 11 đến 15 % (cộng lùi) |  |
| 1.5. Vết thương vành tai |  |
| 1.5.1. Mất một phần một vành tai hoặc sẹo co rúm một vành tai | 5 - 9 |
| 1.5.2. Mất hoàn toàn một vành tai | 16 - 20 |
| 1.5.3. Mất hoàn toàn hai vành tai | 26 - 30 |
| 1.6. Sẹo chít hẹp ống tai |  |
| 1.6.1. Sẹo làm hẹp ống tai một bên (hạn chế âm thanh) | 3 - 6 |
| 1.6.2. Sẹo làm hẹp ống tai hai bên | 11 - 15 |
| 1.6.3. Nếu ống tai bị bít kín tỷ lệ tính theo mức độ nghe kém cộng lùi tỷ lệ ống tai bị bịt kín |  |
| 1.6.4. Nếu ống tai bị bít kín gây viêm ống tai ngoài thì cộng từ 5 đến 7% ở từng bên tai (cộng lùi) |  |
| 1.7. Vỡ xương đá không để lại di chứng | 16 - 20 |
| 1.8. Vỡ xương đá để lại di chứng: Tỷ lệ Mục 1.7 cộng tỷ lệ di chứng (cộng lùi) |  |
| 2. Mũi xoang |  |
| 2.1. Khuyết mũi |  |
| 2.1.1. Khuyết một phần mũi ảnh hưởng ít thẩm mỹ | 5 - 9 |
| 2.1.2. Khuyết một phần mũi có chỉ định ghép da | 11 - 15 |
| 2.1.3. Khuyết một phần mũi có chỉ định ghép da và sụn | 21 - 25 |
| 2.1.4. Khuyết nửa mũi | 31 - 35 |
| 2.1.5. Khuyết hoàn toàn mũi | 41 - 45 |
| 2.2. Sẹo chít hẹp lỗ mũi (do chấn thương) ảnh hưởng đến thở |  |
| 2.2.1. Sẹo chít hẹp một lỗ mũi | 6 - 10 |
| 2.2.2. Sẹo bít cả một lỗ mũi | 16 - 20 |
| 2.2.3. Sẹo chít hẹp hai lỗ mũi, ảnh hưởng nhiều đến thở, ngửi | 26 - 30 |
| 2.2.4. Sẹo bít hoàn toàn cả hai lỗ mùi phải thở bằng mồm | 36 - 40 |
| 2.3. Tổn thương tháp mũi (Gẫy, sập xương sống mũi, vẹo vách ngăn) |  |
| 2.3.1. Không ảnh hưởng đến chức năng thở và ngửi | 6 - 10 |
| 2.3.2. Ảnh hưởng nhiều đến thở và ngửi | 26 - 30 |
| 2.4. Rối loạn khứu giác một bên |  |
| 2.4.1. Rối loạn khứu giác một bên | 6 - 10 |
| 2.4.2. Mất khứu giác hoàn toàn một bên  Tỷ lệ được cộng lùi từ 5 đến 10% đối với những nghề đặc biệt sử dụng khứu giác (sản xuất nước hoa, hương liệu, nấu ăn....) | 11 - 15 |
| 2.5. Viêm mũi teo (Trĩ mũi) |  |
| 2.5.1. Viêm mũi teo một bên mũi | 16 - 20 |
| 2.5.2. Viêm mũi teo hai bên | 31 - 35 |
| 2.6. Chấn thương xoang |  |
| 2.6.1. Vỡ rạn hay lún thành xoang hàm hoặc xoang trán không di lệch | 11 - 15 |
| 2.6.2. Mất một phần hay vỡ di lệch thành xoang hàm hoặc xoang trán | 16 - 20 |
| 2.6.3. Chấn thương phức hợp mũi - sàng (vỡ kín mũi - sàng - bướm) cộng lùi với các tổn thương phối hợp đi kèm của các cơ quan khác | 36 - 40 |
| 2.7. Chấn thương sọ - mặt (tầng trên, giữa, dưới) theo tỷ lệ tổn thương các chức năng liên quan |  |
| 2.8. Viêm xoang sau chấn thương |  |
| 2.8.1. Viêm đơn xoang |  |
| 2.8.1 1. Một bên | 6 - 10 |
| 2.8.1.2. Hai bên | 11 - 15 |
| 2.8.2. Viêm đa xoang |  |
| 2.8.2.1. Một bên | 16 - 20 |
| 2.8.2.2. Hai bên | 26 - 30 |
| 2.8.3. Viêm xoang còn dị vật nằm trong xoang (chưa lấy ra được hoặc mổ không lấy ra được) hoặc có lỗ rò: Tỷ lệ Mục 2.8.1 hoặc 2.8.2 cộng lùi 5% |  |
| 3. Họng | |
| 3.1. Sẹo làm hẹp họng, hạ họng ảnh hưởng đến nuốt nhẹ (khó nuốt chất đặc) | 11 - 15 |
| 3.2. Sẹo làm hẹp họng, hạ họng ảnh hưởng khó nuốt (khó nuốt chất lỏng) | 26 - 30 |
| 3.3. Ăn qua ống thông dạ dầy (sonde) hoặc phải mở thông dạ dày do không ăn được qua đường họng | 71 - 75 |
| 3.4. Mất vị giác: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh |  |
| 4. Thanh quản | |
| 4.1. Rối loạn tiếng nói do tổn thương của thanh quản - họng hoặc các cơ vùng cổ |  |
| 4.1.1. Nói khó |  |
| 4.1.1.1. Nói khó mức độ nhẹ (câu ngắn) | 16 - 20 |
| 4.1.1.2. Nói khó mức độ vừa (từng tiếng) | 26 - 30 |
| 4.1.1.3. Nói khó mức độ nặng (không rõ tiếng) | 41 - 45 |
| 4.1.2. Không nói được phải giao tiếp bằng hình thức khác | 61 |
| 4.2. Rối loạn giọng nói (do tổn thương nội thanh quản - dây thanh) |  |
| 4.2.1. Nói khản giọng | 11 - 15 |
| 4.2.2. Nói không rõ tiếng | 21 - 25 |
| 4.2.3. Mất tiếng | 41 - 45 |
| Ghi chú: Tỷ lệ được cộng lùi thêm 10% đối với những nghề hoạt động giao tiếp hàng ngày chủ yếu bằng tiếng nói (ca sĩ, diễn viên, phát thanh viên, giáo viên, nhạc công bộ hơi...) |  |
| 4.3. Rối loạn hô hấp (khó thở thanh quản) |  |
| 4.3.1. Khó thở nhẹ (chỉ xuất hiện khi hoạt động gắng sức đặc biệt) | 21 - 25 |
| 4.3.2. Khó thở vừa (trung bình: khó thở xuất hiện khi gắng sức nhẹ) | 41 - 45 |
| 4.3.3. Khó thở nặng (khó thở thường xuyên, kể cả khi nghỉ ngơi) | 61 - 65 |
| 4.3.4. Phải mở khí quản vĩnh viễn | 81 |

**Những trường hợp đặc biệt:**

1. Trường hợp bị dính các khớp ngón tay (trừ ngón cái và ngón trỏ) và các khớp ngón chân (trừ ngón cái) thì số tiền bồi thường chỉ bằng 50% số tiền bồi thường quy định trong trường hợp cụt ngón đó.

2. Trường hợp mất hẳn chức năng của từng bộ phận hoặc hỏng vĩnh viễn chỉ được coi như mất bộ phận đó hoặc mất chi.

3. Trường hợp trước khi xảy ra tai nạn, người bị tai nạn chỉ còn một mắt và nay mất nốt mắt lành còn lại thì được coi như mất hoàn toàn hai mắt.

4. Trường hợp người bị tai nạn bị nhiều hơn một loại thương tật thì số tiền bồi thường sẽ là tổng số tiền bồi thường cho từng toại thương tật. Tổng số tiền bồi thường sẽ không vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm theo quy định.

5. Những trường hợp thương tật không được liệt kê trong Bảng quy định trả tiền bảo hiểm thiệt hại về người sẽ được bồi thường theo tỷ lệ trên cơ sở so sánh tính nghiêm trọng của nó với những trường hợp khác có trong Bảng hoặc được căn cứ vào kết luận của Hội đồng giám định y khoa.

6. Nạn nhân bị chết nhưng không xác định được tung tích hoặc không có người thừa kế hợp pháp thì số tiền bồi thường căn cứ chi phí thực tế cần thiết để mai táng và phục vụ cho việc lưu trữ tìm tung tích nạn nhân. Tổng số tiền bồi thường không vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm theo quy định.